

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**

Số: 756/NĐBR-TCKT

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý  
I/2026, giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý  
I/2026 tăng so với cùng kỳ năm trước.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Long Hương, ngày 20 tháng 4 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
2. Tên giao dịch: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Mã chứng khoán: BTP
4. Trụ sở chính: Khu phố Hương Giang, P. Long Hương, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
5. Điện thoại: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Sàn giao dịch: HOSE
7. Người thực hiện CBTT: Bà Phan Thị Thùy Linh. Điện thoại: 0986 099 771
8. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2026 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được lập ngày 20/4/2026 gồm Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Công văn số 744/NĐBR-TCKT ngày 20/4/2026 về việc giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý I/2026 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Đính kèm (Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính Quý I/2026 và công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý I/2026 tăng so với cùng kỳ năm trước).

9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính Quý I/2026 và công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý I/2026 tăng so với cùng kỳ năm trước: [www.btp.com.vn](http://www.btp.com.vn)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT/BTP;
- Ban TGD/BTP;
- Trưởng Ban KS/BTP;
- P.KTAT/BTP (Đăng Website BTP);
- Lưu: VT, TCKT.

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC  
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Phan Thị Thùy Linh**

POWER GENERATION JOINT STOCK  
CORPORATION 3  
**BARIA THERMAL POWER JOINT STOCK  
COMPANY**

---

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence – Freedom – Happiness**

*Long Hung, April 20, 2026*

No.: 756/NĐBR-TCKT

Re: Disclosure FS for Q1/2026, explaining the  
reasons for the increase in Q1/2026 profits  
compared to the same period last year.

To:

- State Securities Commission of Vietnam;
- Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Issuer: BaRia Thermal Power Joint Stock Company
2. Transaction name: BaRia Thermal Power Joint stock Company
3. Stock symbol: BTP
4. Head office: Huong Giang Quarter, Long Hung Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.
5. Telephone: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Stock Exchange: HOSE
7. Person in charge of information disclosure: Ms. Phan Thi Thuy Linh.  
Telephone: 0986 099 771
8. Content of information disclosure::
  - The Q1/2026 financial statements of BaRia Thermal Power Joint Stock Company, prepared on April 20, 2026, including the Statement of Financial Position, Income Statement, Cash Flows Statement, and Notes to the financial statements.
  - Official dispatch No. 744/NĐBR-TCKT dated April 20, 2026 regarding the explanation of the reasons for the increase in Q1/2026 profit compared to the same period last year.
- Attached Statement of Financial Position, Income Statement, Cash Flow Statement, and the Notes to the Financial Statements of Q1/2026 and official dispatch explaining the reasons for the increase in Q1/2026 profit compared to the same period last year).
9. Website address for the full Q1/2026 financial statements and the official dispatch explaining the reasons for the increase in Q1/2026 profit compared to the same period last year : [www.btp.com.vn](http://www.btp.com.vn)

We hereby certify that the information provided above is true and accurate, and we take full legal responsibility for the disclosed content./.

***Recipients:***

- As Above;
- BOD/BTP;
- BOM/BTP;
- Head of BOS/BTP;
- Technical and Safety Department/BTP  
(Information Disclosure in Website);
- Archived: Administrative Office, Finance  
and Accounting Department.

**UNDER AUTHORIZED GENERAL  
DIRECTOR  
CHIEF ACCOUNTANT**



**Phan Thi Thuy Linh**

Số: 744/NĐBR-TCKT

Long Hương, ngày 20 tháng 4 năm 2026

V/v giải trình nguyên nhân lợi nhuận  
Quý I/2026 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (Công ty) xin giải trình kết quả kinh doanh Quý I năm 2026 như sau:

- Lợi nhuận trước thuế Quý I/2026 lãi 29,91 tỷ đồng, chênh lệch tăng 17,84 tỷ đồng so với cùng kỳ Quý I năm 2025 (Quý I/2025 lãi: 12,07 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu là do:

a) Lợi nhuận sản xuất điện (bao gồm chi phí lãi vay) Quý I/2026 lãi 8,22 tỷ đồng; Quý I/2025 lãi sản xuất điện là 7,49 tỷ đồng, chênh lệch tăng 0,73 tỷ đồng.

b) Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính Quý I/2026: lãi 21,86 tỷ đồng, tăng 17,34 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025 (Quý I/2025: 4,52 tỷ đồng) bao gồm:

+ Lãi tiền gửi Quý I/2026: 3,3 tỷ đồng tăng 0,98 tỷ đồng so với Quý I/2025 (Quý I/2025 là 2,32 tỷ đồng);

+ Chênh lệch tỷ giá do Công ty đánh giá chênh lệch tỷ giá vốn vay có gốc ngoại tệ Quý I/2026 lãi 5,35 tỷ đồng; Quý I/2025 khoản chênh lệch tỷ giá này lỗ 0,3 tỷ đồng;

+ Cổ tức được chia từ đầu tư tài chính Quý I/2026 là 10,35 tỷ đồng, hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính của Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng là 2,86 tỷ đồng dẫn đến lợi nhuận tăng 10,71 tỷ đồng so với Quý I/2025 (Quý I/2025: 2,5 tỷ đồng)

Trên đây là giải trình của Công ty về nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận Quý I/2026 tăng so với cùng kỳ năm trước, Công ty kính báo cáo Quý Sở, quý Ủy ban, các nhà đầu tư, Cổ đông của Công ty được rõ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT/BTP;
- Trưởng Ban KS, Ban TGD/BTP;
- P. KTAT/BTP (CB Web Cty);
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Huy

POWER GENERATION JOINT STOCK  
CORPORATION 3  
**BA RIA THERMAL POWER JOINT  
STOCK COMPANY**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Independence - Freedom – Happiness**

No.: ~~744~~/NĐBR-TCKT

*Ba Ria, April 20, 2026*

Re: Explanation for profit growth  
in Q1/2026 compared to the same period last year.

To:

- The State Securities Commission of Vietnam;
- Ho Chi Minh City Stock Exchange.

Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company (the Company) hereby explains for the business results of Q1 2026 as follows:

- Profit before tax in Q1/2026 was a profit of VND 29.91 billion, an increase of VND 17.84 billion compared to the same period in Q1 2025 (Q1/2025 profit: VND 12.07 billion). The primary reasons are as follows:

a) Electricity production profit (including Interest expenses) in Q1/2026 was a profit of VND 8.22 billion; in Q1/2025, the electricity production profit was VND 7.49 billion, an increase of VND 0.73 billion.

b) Profit from investing activities in Q1/2026: a profit of VND 21.86 billion, an increase of VND 17.34 billion compared to the same period in 2025 (Q1/2025: VND 4.52 billion), including:

+ Financial investment activities from deposits in Q1/2026: VND 3.3 billion, an increase of VND 0.98 billion compared to Q1/2025 (Q1/2025 was VND 2.32 billion);

+ Foreign exchange gain/loss from revaluation of foreign currency loans in Q1/2026 resulted in a profit of VND 5.35 billion; in Q1/2025, this exchange rate difference was a loss of VND 0.3 billion;

+ Dividends received from financial investments in Q1/2026 amounted to VND 10.35 billion, and the reversal of the loss allowance for financial investment in Hai Phong Thermal Power JSC was VND 2.86 billion, leading to an increase in profit of VND 10.71 billion compared to Q1/2025 (Q1/2025: VND 2.5 billion).

The above is the Company's explanation regarding the main reasons for the increase in profit in Q1/2026 compared to the same period last year. The Company respectfully reports to the Stock Exchange, the State Securities Commission of Vietnam, investors, and shareholders of the Company for their information. /

**Recipients:**

- As above;
- Chairman of the BOD/BTP;
- Head of BOS, BOM/BTP;
- Department of Technical Safety/BTP (Company Website Posting);
- Archived: Documents, Finance and Accounting.

**GENERAL DIRECTOR**



**Le Van Huy**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiêu                                                 | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý     | Số đầu năm      |
|----------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1                                                        | 2     | 3           | 4               | 5               |
| A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)       | 100   |             | 481 520 639 844 | 473 871 649 773 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền                    | 110   |             | 86 518 284 496  | 86 491 651 982  |
| 1. Tiền                                                  | 111   | V.01        | 2 518 284 496   | 2 691 651 982   |
| 2. Các khoản tương đương tiền                            | 112   |             | 84 000 000 000  | 83 800 000 000  |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn                            | 120   | V.02        | 188 000 000 000 | 177 000 000 000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                | 121   |             |                 |                 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)          | 122   |             |                 |                 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn              | 123   |             | 188 000 000 000 | 177 000 000 000 |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*) | 124   |             |                 |                 |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                  | 125   |             |                 |                 |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác      | 126   |             |                 |                 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                         | 130   |             | 62 391 629 830  | 60 490 004 071  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                      | 131   | V.03        | 58 978 927 465  | 49 371 453 610  |
| 2. Trả trước cho người bán                               | 132   |             | 56 249 148      | 24 750 000      |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                              | 133   |             |                 |                 |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng               | 134   |             |                 |                 |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                | 135   | V.04        | 3 356 453 217   | 11 093 800 461  |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                | 136   |             |                 |                 |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                               | 137   | V.05        |                 |                 |
| IV. Hàng tồn kho                                         | 140   | V.07        | 140 517 129 851 | 140 264 126 543 |
| 1. Hàng tồn kho                                          | 141   |             | 140 517 129 851 | 140 264 126 543 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                    | 142   |             |                 |                 |

| Chỉ tiêu                                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                              | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                            | <b>150</b> | <b>V.12</b> |                        |                        |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn                  | 151        |             |                        |                        |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn    | 152        |             |                        |                        |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)             | 153        |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                               | <b>160</b> |             | <b>4 093 595 667</b>   | <b>9 625 867 177</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                                | 161        | V.14        | 662 976 070            | 747 185 038            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                     | 162        |             |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                    | 163        |             | 3 430 619 597          | 8 878 682 139          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                  | 164        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                       | 165        | V.15        |                        |                        |
| <b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260+270)</b> | <b>200</b> |             | <b>739 348 616 290</b> | <b>744 807 002 369</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                           | <b>210</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                             | 211        | V.03        |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                             | 212        |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                          | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                     | 214        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                       | 215        | V.04        |                        |                        |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                       | 216        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                     | <b>220</b> |             | <b>177 778 904 149</b> | <b>185 868 694 256</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                    | 221        | V.09        | 176 852 916 986        | 184 879 869 681        |
| – Nguyên giá                                                   | 222        |             | 2 787 719 810 802      | 2 782 977 132 802      |
| – Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 223        |             | (2 610 866 893 816)    | (2 598 097 263 121)    |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                              | 224        | V.11        |                        |                        |
| – Nguyên giá                                                   | 225        |             |                        |                        |
| – Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                     | 227        | V.10        | 925 987 163            | 988 824 575            |
| – Nguyên giá                                                   | 228        |             | 7 373 139 309          | 7 373 139 309          |
| – Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 229        |             | (6 447 152 146)        | (6 384 314 734)        |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                           | <b>230</b> |             |                        |                        |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                           | 231        |             |                        |                        |

| Chỉ tiêu                                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|----------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                                    | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232        |             |                          |                          |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | 233        | V.12        |                          |                          |
| - Nguyên giá                                                         | 234        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 235        |             |                          |                          |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                         | 236        |             |                          |                          |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn           | 237        |             |                          |                          |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)                    | 238        |             |                          |                          |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                                       | <b>240</b> | <b>V.13</b> |                          |                          |
| - Nguyên giá                                                         | 241        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 242        |             |                          |                          |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                    | <b>250</b> | <b>V.08</b> |                          |                          |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                      | 251        |             |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                   | 252        |             |                          |                          |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                  | <b>260</b> | <b>V.02</b> | <b>499 077 967 800</b>   | <b>496 214 634 467</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                            | 261        |             |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                           | 262        |             | 225 577 040 000          | 225 577 040 000          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 263        |             | 273 500 927 800          | 273 500 927 800          |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)              | 264        |             |                          | (2 863 333 333)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                           | 265        |             |                          |                          |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)              | 266        |             |                          |                          |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                                     | <b>270</b> |             | <b>62 491 744 341</b>    | <b>62 723 673 646</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                       | 271        | V.14        | 334 752 717              | 522 167 714              |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                                    | 272        | V.26        |                          |                          |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                       | 273        |             | 62 156 991 624           | 62 201 505 932           |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                              | 274        | V.15        |                          |                          |
| 5. Lợi thế thương mại                                                | 279        |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>                           | <b>280</b> |             | <b>1 220 869 256 134</b> | <b>1 218 678 652 142</b> |

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>C – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>            | <b>300</b> |             | <b>118 461 261 934</b> | <b>142 183 725 521</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>73 730 764 035</b>  | <b>94 779 393 390</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.17        | 2 998 154 248          | 9 155 047 945          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             |                        |                        |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                       | 313        | V.18        | 7 397 232 677          | 7 434 600 677          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn     | 314        | V.19        | 2 851 132 137          | 174 922 717            |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 2 104 036 311          | 22 518 839 420         |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 316        | V.20        | 968 832 778            | 417 765 202            |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318        |             |                        |                        |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                   | 319        | V.22        |                        |                        |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                          | 320        | V.21        | 1 726 337 562          | 1 426 926 084          |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 321        | V.16        | 44 730 498 076         | 47 404 332 318         |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 322        | V.25        | 9 382 847 223          |                        |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |             | 1 571 693 023          | 6 246 959 027          |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                 | 324        |             |                        |                        |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 325        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>44 730 497 899</b>  | <b>47 404 332 131</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | V.17        |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn      | 333        | V.19        |                        |                        |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                         | 334        | V.20        |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 335        |             |                        |                        |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 336        |             |                        |                        |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                    | 337        | V.22        |                        |                        |
| 8. Phải trả dài hạn khác                            | 338        | V.21        |                        |                        |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 339        | V.16        | 44 730 497 899         | 47 404 332 131         |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                           | 340        | V.23        |                        |                        |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 341        | V.24        |                        |                        |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 342        | V.26        |                        |                        |

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 343        | V.25        |                          |                          |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 344        |             |                          |                          |
| <b>D – VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> | <b>V.27</b> | <b>1 102 407 994 200</b> | <b>1 076 494 926 621</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 604 856 000 000          | 604 856 000 000          |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                    | 411a       |             |                          |                          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411b       |             | 604 856 000 000          | 604 856 000 000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411c       |             |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn                                | 412        |             | 7 560 228 689            | 7 560 228 689            |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                          |                          |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)         | 415        |             |                          |                          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        | V.28        |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        | V.29        |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 156 891 397 324          | 156 891 397 324          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |             | 19 793 897 715           | 19 793 897 715           |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | 313 306 470 472          | 287 393 402 893          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | 287 393 402 893          | 244 822 600 437          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 25 913 067 579           | 42 570 802 456           |
| 11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>1 220 869 256 134</b> | <b>1 218 678 652 142</b> |

Người lập biểu



TRẦN TUYẾT LOAN

Kế toán trưởng



PHAN THỊ THÙY LINH

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2026

Tổng Giám đốc




TRẦN VĂN HUY

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH  
Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiêu                                                                                | Mã số | Thuyết minh | Quý báo cáo     |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|                                                                                         |       |             | Năm nay         | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước      |
| I                                                                                       | 2     | 3           | 4               | 5              | 6                                  | 7              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                               | 01    | VI.01       | 54 780 672 813  | 56 942 027 607 | 54 780 672 813                     | 56 942 027 607 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                         | 02    | VI.02       |                 |                |                                    |                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)                       | 10    |             | 54 780 672 813  | 56 942 027 607 | 54 780 672 813                     | 56 942 027 607 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                                     | 11    | VI.03       | 38 520 713 747  | 41 767 420 907 | 38 520 713 747                     | 41 767 420 907 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                         | 20    |             | 16 259 959 066  | 15 174 606 700 | 16 259 959 066                     | 15 174 606 700 |
| 6. Lợi nhuận gộp của hoạt động bán BĐSĐT                                                | 21    | VI.04       |                 |                |                                    |                |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                                        | 22    | VI.05       | 18 994 065 968  | 4 821 010 079  | 18 994 065 968                     | 4 821 010 079  |
| 8. Chi phí tài chính                                                                    | 23    | VI.06       | (2 309 254 905) | 1 119 212 037  | (2 309 254 905)                    | 1 119 212 037  |
| Trong đó: Chi phí đi vay                                                                | 24    |             | 554 078 428     | 819 342 777    | 554 078 428                        | 819 342 777    |
| 9. Chi phí bán hàng                                                                     | 25    | VI.09       | 4 297 839       | 4 368 253      | 4 297 839                          | 4 368 253      |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                        | 26    | VI.09       | 7 225 400 976   | 6 812 841 690  | 7 225 400 976                      | 6 812 841 690  |
| 11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                                 | 27    |             |                 |                |                                    |                |
| 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27) | 30    |             | 30 333 581 124  | 12 059 194 799 | 30 333 581 124                     | 12 059 194 799 |
| 13. Thu nhập khác                                                                       | 31    | VI.07       |                 | 15 600 000     |                                    | 15 600 000     |
| 14. Chi phí khác                                                                        | 32    | VI.08       | 420 000 000     |                | 420 000 000                        |                |
| 15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                                       | 40    |             | (420 000 000)   | 15 600 000     | (420 000 000)                      | 15 600 000     |
| 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                                    | 50    |             | 29 913 581 124  | 12 074 794 799 | 29 913 581 124                     | 12 074 794 799 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                         | 51    | VI.11       | 4 000 513 545   | 1 308 469 258  | 4 000 513 545                      | 1 308 469 258  |
| 18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                          | 52    | VI.12       |                 |                |                                    |                |
| 19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)                        | 60    |             | 25 913 067 579  | 10 766 325 541 | 25 913 067 579                     | 10 766 325 541 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                                   | 61    |             |                 |                |                                    |                |
| 21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                                      | 62    |             |                 |                |                                    |                |
| 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                                        | 70    |             |                 |                |                                    |                |
| 23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                                      | 71    |             |                 |                |                                    |                |

Người lập biểu

TRẦN TUYẾT LOAN

Kế toán trưởng

PHAN THỊ THÙY LINH

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2026

Đồng Giám đốc



LE VĂN HUY

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

**Từ kỳ : Q1\_2026 đến kỳ : Q1\_2026**

*Đơn vị tính: đồng*

| Chỉ tiêu                                                                                        | Mã số     | Năm nay                | Năm trước               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                               |           |                        |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                  | <b>1</b>  | <b>29 913 581 124</b>  | <b>12 074 794 799</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                              |           |                        |                         |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                 | 2         | 12 832 468 107         | 13 480 355 381          |
| - Các khoản dự phòng                                                                            | 3         | 6 519 513 890          | 9 644 375 001           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ      | 4         | (5 347 668 474)        | 299 869 260             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                        | 5         | (13 646 397 494)       | (4 821 010 079)         |
| - Chi phí đi vay                                                                                | 6         | 554 078 428            | 819 342 777             |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                     | 7         |                        |                         |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                         | <b>8</b>  | <b>30 825 575 581</b>  | <b>31 497 727 139</b>   |
| - Tăng giảm các khoản phải thu                                                                  | 9         | (8 370 897 378)        | (15 961 953 400)        |
| - Tăng giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        | (208 489 000)          | (418 856 789)           |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (24 461 839 760)       | (53 017 270 445)        |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                | 12        | 271 623 965            | 1 732 807 254           |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                             | 13        |                        |                         |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                         | 14        |                        |                         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                             | 15        |                        |                         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                         | 16        |                        | 3 000 000               |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                         | 17        | (4 675 266 004)        | (4 757 526 730)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                            | <b>20</b> | <b>(6 619 292 596)</b> | <b>(40 922 072 971)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                  |           |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               | 21        | (3 879 925 000)        | (115 920 000)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            | 22        |                        |                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                         | 23        | (96 000 000 000)       | (60 000 000 000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác                             | 24        | 85 000 000 000         | 60 000 000 000          |

|                                                                           |           |                       |                         |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|-------------------------|
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 25        |                       |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                            | 26        |                       |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                    | 27        | 21 563 218 110        | 14 967 772 692          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                          | <b>30</b> | <b>6 683 293 110</b>  | <b>14 851 852 692</b>   |
| <b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                        |           |                       |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu            | 31        |                       |                         |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32        |                       |                         |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                     | 33        |                       |                         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                | 34        |                       |                         |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                         | 35        |                       |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                | 36        | (37 368 000)          | (29 666 000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                       | <b>40</b> | <b>(37 368 000)</b>   | <b>(29 666 000)</b>     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                       | <b>50</b> | <b>26 632 514</b>     | <b>(26 099 886 279)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                    | <b>60</b> | <b>86 491 651 982</b> | <b>89 293 046 945</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                   | 61        |                       |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)</b>        | <b>70</b> | <b>86 518 284 496</b> | <b>63 193 160 666</b>   |

Người lập biểu



TRẦN TUYẾT LOAN

Kế toán trưởng



PHAN THỊ THỦY LINH

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2026

Tổng Giám đốc




LÊ VĂN HUY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính. Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.
- Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán, ...

Vốn cổ đông  
Sản xuất công nghiệp và dịch vụ.  
Sản xuất và kinh doanh điện năng, sửa chữa, bảo trì các thiết bị điện, sản xuất, tiêu thụ nước uống đóng chai và 1 số ngành nghề khác.  
Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/2026 kết thúc ngày 31/12/2026
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, cuối quý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản trong đương tiền
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - Chứng khoán kinh doanh;
  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Tiền Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng

Theo giá trị gốc  
Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.

d) Đầu tư vào đơn vị khác;

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu;

- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển

Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (Giá bình quân tức thời)

Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời

Theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 của Bộ Tài chính; Thông

tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Ghi nhận theo nguyên giá trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; - Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý

Các khoản phải trả người bán được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu( đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Chi phí dự phòng phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí sửa chữa tài sản cố định. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông

phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo quy định Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- + Doanh thu bán hàng.

Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua; Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

- + Doanh thu cung cấp dịch vụ.

- + Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- + Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.
- + Doanh thu bán BĐSĐT.
- Doanh thu hoạt động tài chính;

Lãi tiền gửi: bao gồm lãi có kỳ hạn và không kỳ hạn căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính, lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi, các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các công ty khác và lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

- Thu nhập khác

Các khoản thu nhập từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm : Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng , thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm được hoàn lại và các khoản thu khác

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thể hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu là lãi vay các khoản vay ngắn hạn, dài hạn, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh và các khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm : Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm: chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán thanh lý phát sinh trong kỳ

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành do Bộ tài chính quy định năm 2019 tính 20% nhân lợi nhuận tính thuế. Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

| 01 - Tiền và các khoản tương đương tiền | Cuối kỳ       | Đầu năm       |
|-----------------------------------------|---------------|---------------|
| - Tiền mặt                              | 156 625 647   | 350 785 705   |
| - Tiền gửi không kỳ hạn                 | 2 361 658 849 | 2 340 866 277 |
| - Tiền đang chuyển                      | 0             | 0             |

|                              |                |                |
|------------------------------|----------------|----------------|
| - Các khoản tương đương tiền | 84 000 000 000 | 83 800 000 000 |
| Cộng                         | 86 518 284 496 | 86 491 651 982 |

| Chi tiết | Cuối kỳ | Đầu năm |
|----------|---------|---------|
|----------|---------|---------|

| Chi tiết | Kỳ hạn | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|----------|--------|---------|--------|
|----------|--------|---------|--------|

| 02 - Các khoản đầu tư tài chính                                   | Cuối kỳ |                        |                  | Đầu năm |                        |                  |
|-------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------|---------|------------------------|------------------|
|                                                                   | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| a) Chứng khoán kinh doanh                                         |         | 0                      | 0                |         | 0                      | 0                |
| - Tổng giá trị cổ phiếu                                           |         | 0                      |                  |         | 0                      |                  |
| - Tổng giá trị trái phiếu                                         |         | 0                      |                  |         | 0                      |                  |
| - Các khoản đầu tư khác                                           |         | 0                      |                  |         | 0                      |                  |
| - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: |         | 0                      |                  |         | 0                      |                  |
| + Về số lượng                                                     |         | 0                      |                  |         | 0                      |                  |
| + Về giá trị                                                      |         | 0                      |                  |         | 0                      |                  |
| - Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh    |         | 0                      |                  |         | 0                      |                  |

| 02 - Các khoản đầu tư tài chính    | Cuối kỳ         |                        |                  | Đầu năm         |                        |                  |
|------------------------------------|-----------------|------------------------|------------------|-----------------|------------------------|------------------|
|                                    | Giá gốc         | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc         | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 188 000 000 000 | 188 000 000 000        |                  | 177 000 000 000 | 177 000 000 000        |                  |
| b1) Ngắn hạn                       | 188 000 000 000 | 188 000 000 000        |                  | 177 000 000 000 | 177 000 000 000        |                  |
| - Tiền gửi có kỳ hạn               | 188 000 000 000 | 188 000 000 000        |                  | 177 000 000 000 | 177 000 000 000        |                  |
| - Trái phiếu                       |                 |                        |                  |                 |                        |                  |
| - Cho vay                          |                 |                        |                  |                 |                        |                  |
| - Các khoản đầu tư khác            | 0               | 0                      |                  | 0               | 0                      |                  |
| b2) Dài hạn                        |                 |                        |                  |                 |                        |                  |
| - Tiền gửi có kỳ hạn               | 0               | 0                      |                  | 0               | 0                      |                  |
| - Trái phiếu                       |                 |                        |                  |                 |                        |                  |
| - Cho vay                          |                 |                        |                  |                 |                        |                  |
| - Các khoản đầu tư khác            |                 |                        |                  |                 |                        |                  |

| 02 - Các khoản đầu tư tài chính           | Cuối kỳ         |                 |                  | Đầu năm         |                 |                  |
|-------------------------------------------|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------|------------------|
|                                           | Giá gốc         | Giá trị hợp lý  | Giá trị dự phòng | Giá gốc         | Giá trị hợp lý  | Giá trị dự phòng |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác         | 499.077.967.800 | 808.959.593.066 | 0                | 499.077.967.800 | 801.415.224.720 |                  |
| - Đầu tư vào công ty con                  |                 | -               |                  |                 | -               |                  |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 225.577.040.000 | 510.628.343.333 |                  | 225.577.040.000 | 514.193.794.000 |                  |
| + Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn(**)  | 83.750.000.000  | 368.801.303.333 |                  | 83.750.000.000  | 372.366.754.000 |                  |

|                                              |                 |                 |  |                 |                 |                 |
|----------------------------------------------|-----------------|-----------------|--|-----------------|-----------------|-----------------|
| + Công ty Cổ phần Simacai (*)                | 141.827.040.000 | 141.827.040.000 |  | 141.827.040.000 | 141.827.040.000 |                 |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                     | 273.500.927.800 | 298.331.249.733 |  | 273.500.927.800 | 287.221.430.720 |                 |
| + Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng(**)   | 108.730.000.000 | 111.733.333.333 |  | 108.730.000.000 | 105.866.666.667 | (2.863.333.333) |
| + Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (**) | 114.770.927.800 | 136.597.916.400 |  | 114.770.927.800 | 131.354.764.053 |                 |
| + Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (*)           | 50.000.000.000  | 50.000.000.000  |  | 50.000.000.000  | 50.000.000.000  |                 |

Ghi chú (\*): Tại ngày 31/12/2025 và 31/3/2026, Công ty ghi nhận giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần Simacai và Công ty CP Phú Thạnh Mỹ theo giá gốc vì các Công ty này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý có thể khác giá trị ghi sổ (giá gốc)

(\*\*): Giá trị hợp lý của cổ phiếu tại các Công ty trên được xác định bằng cách tham khảo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính được công bố trên sàn giao dịch của những Công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom).

| 03 - Phải thu của khách hàng                    | Cuối kỳ        |             | Đầu năm        |             |
|-------------------------------------------------|----------------|-------------|----------------|-------------|
|                                                 | GT ghi sổ      | GT dự phòng | GT ghi sổ      | GT dự phòng |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn             | 58 978 927 465 |             | 49 371 453 610 |             |
| + Công ty Mua Bán Điện                          | 58 633 754 450 |             | 49 329 143 646 |             |
| + Các đối tượng khác                            | 345 173 015    |             | 42 309 964     |             |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn              |                |             |                |             |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan |                |             |                |             |

| 04 - Các khoản phải thu khác                               | Cuối kỳ        |                  | Đầu năm        |                  |
|------------------------------------------------------------|----------------|------------------|----------------|------------------|
|                                                            | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| a) Ngắn hạn                                                | 3 356 453 217  |                  | 11 093 800 461 |                  |
| - Phải thu về cổ phần hoá                                  |                |                  |                |                  |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia                |                |                  |                |                  |
| - Phải thu người lao động                                  |                |                  |                |                  |
| - Ký cược, ký quỹ                                          | 0              |                  | 0              |                  |
| - Cho mượn tài sản phi tiền tệ                             |                |                  |                |                  |
| - Các khoản chi hộ                                         | 2 653          |                  | 0              |                  |
| - Phải thu khác                                            | 3 356 450 564  |                  | 11 093 800 461 |                  |
| b) Dài hạn                                                 |                |                  |                |                  |
| - Phải thu về cổ phần hoá                                  |                |                  |                |                  |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia                |                |                  |                |                  |
| - Phải thu người lao động                                  |                |                  |                |                  |
| - Ký cược, ký quỹ                                          |                |                  |                |                  |
| - Cho mượn tài sản phi tiền tệ                             |                |                  |                |                  |
| - Các khoản chi hộ                                         |                |                  |                |                  |
| - Phải thu khác                                            |                |                  |                |                  |
| c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát |                |                  |                |                  |
| Cộng                                                       | 3 356 453 217  |                  | 11 093 800 461 |                  |

| 05 - Tài sản thiếu chờ xử lý   | Cuối kỳ  |         | Đầu năm  |         |
|--------------------------------|----------|---------|----------|---------|
|                                | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền                        |          |         |          |         |
| b) Hàng tồn kho                |          |         |          |         |
| c) TSCĐ                        |          |         |          |         |
| d) Tài sản khác                |          |         |          |         |
| - Phải thu người lao động      |          |         |          |         |
| - Ký quỹ, ký cược              |          |         |          |         |
| - Cho mượn tài sản phi tiền tệ |          |         |          |         |
| - Các khoản chi hộ             |          |         |          |         |
| - Phải thu khác                |          |         |          |         |
| Cộng                           |          |         |          |         |

| 06 - Nợ xấu                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cuối kỳ        |                        |              | Đầu năm        |                        |              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|--------------|----------------|------------------------|--------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Giá trị gốc nợ | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá trị gốc nợ | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn) |                |                        |              |                |                        |              |
| Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;                                                                                                                                                                              |                |                        |              |                |                        |              |
| Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.                                                                                                                                                                                                                                                                             |                |                        |              |                |                        |              |
| Cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                |                        |              |                |                        |              |

| 07 - Hàng tồn kho                                                                                                                                                              | Cuối kỳ         |          | Đầu năm         |          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------------|----------|
|                                                                                                                                                                                | Giá gốc         | Dự phòng | Giá gốc         | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường                                                                                                                                                      | 0               |          | 0               |          |
| - Nguyên liệu, vật liệu                                                                                                                                                        | 140 438 511 328 |          | 140 152 091 134 |          |
| - Công cụ, dụng cụ                                                                                                                                                             | 17 032 397      |          | 17 032 397      |          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                                                                                                                                          | 0               |          | 0               |          |
| - Thành phẩm                                                                                                                                                                   | 61 586 126      |          | 95 003 012      |          |
| - Hàng hóa                                                                                                                                                                     |                 |          |                 |          |
| - Hàng gửi bán                                                                                                                                                                 | 0               |          | 0               |          |
| - Hàng hóa kho bảo thuế                                                                                                                                                        |                 |          |                 |          |
| Cộng                                                                                                                                                                           | 140 517 129 851 | 0        | 140 264 126 543 | 0        |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất |                 |          |                 |          |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ                                                                            |                 |          |                 |          |
| - Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu                                                                                                                                      |                 |          |                 |          |
| - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                                                              |                 |          |                 |          |

| 08 - Tài sản dài hạn dở dang                   | Cuối kỳ |                        | Đầu năm |                        |
|------------------------------------------------|---------|------------------------|---------|------------------------|
|                                                | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn |         |                        |         |                        |
| Cộng                                           |         |                        |         |                        |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang                     |         |                        |         |                        |
| - Mua sắm                                      | 0       |                        | 0       |                        |
| - XD CB                                        | 0       |                        | 0       |                        |
| - Sửa chữa                                     | 0       |                        | 0       |                        |
| Cộng                                           | 0       |                        | 0       |                        |
| Cộng                                           | 0       |                        | 0       |                        |

**09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                         | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị  | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm | TSCĐHH Khác | Tổng cộng         |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------|-------------|-------------------|
| Nguyên giá                        |                       |                   |                                |                          |                                            |             |                   |
| Số dư đầu năm                     | 100 460 158 565       | 2 604 721 941 242 | 31 362 635 732                 | 45 482 242 473           |                                            | 950 154 790 | 2 782 977 132 802 |
| - Mua trong kỳ                    |                       | 3 879 925 000     |                                | 862 753 000              |                                            |             | 4 742 678 000     |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành         |                       |                   |                                |                          |                                            |             |                   |
| - Tăng khác                       |                       |                   |                                |                          |                                            |             |                   |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư          |                       |                   |                                |                          |                                            |             |                   |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                       |                   |                                |                          |                                            |             |                   |
| - Giảm khác                       |                       |                   |                                |                          |                                            |             |                   |
| Số dư cuối kỳ                     | 100 460 158 565       | 2 608 601 866 242 | 31 362 635 732                 | 46 344 995 473           |                                            | 950 154 790 | 2 787 719 810 802 |
| Giá trị hao mòn lũy kế            |                       |                   |                                |                          |                                            |             |                   |
| Số dư đầu năm                     | 89 917 072 628        | 2 431 689 365 547 | 30 623 289 800                 | 44 940 130 356           |                                            | 927 404 790 | 2 598 097 263 121 |
| - Khấu hao trong năm              | 400 991 949           | 12 197 320 514    | 84 773 181                     | 82 045 051               |                                            | 4 500 000   | 12 769 630 695    |
| - Tăng khác                       |                       |                   |                                |                          |                                            |             |                   |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư          |                       |                   |                                |                          |                                            |             |                   |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                       |                   |                                |                          |                                            |             |                   |
| - Giảm khác                       |                       |                   |                                |                          |                                            |             |                   |
| Số dư cuối kỳ                     | 90 318 064 577        | 2 443 886 686 061 | 30 708 062 981                 | 45 022 175 407           |                                            | 931 904 790 | 2 610 866 893 816 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình |                       |                   |                                |                          |                                            |             |                   |
| - Tại ngày đầu                    | 10 543 085 937        | 173 032 575 695   | 739 345 932                    | 542 112 117              |                                            | 22 750 000  | 184 879 869 681   |

|                    |                |                 |             |               |  |            |                 |
|--------------------|----------------|-----------------|-------------|---------------|--|------------|-----------------|
| năm                |                |                 |             |               |  |            |                 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 10 142 093 988 | 164 715 180 181 | 654 572 751 | 1 322 820 066 |  | 18 250 000 | 176 852 916 986 |

|                                                                                      |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: |                   |
| * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:                    | 2 249 840 897 425 |
| * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:                                             |                   |
| * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:         |                   |
| * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:                                                |                   |

**10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                        | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | TSCĐ VH khác | Tổng cộng     |
|----------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------------------------|--------------|---------------|
| Nguyên giá                       |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |              |               |
| Số dư đầu năm                    | 3 011 117 583     |                 |                          |                    | 4 362 021 726     |                                     |              | 7 373 139 309 |
| - Mua trong năm                  |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |              |               |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp  |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |              |               |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh    |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |              |               |
| - Tăng khác                      |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |              |               |
| - Thanh lý, nhượng bán           |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |              |               |
| - Giảm khác                      |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |              |               |
| Số dư cuối kỳ                    | 3 011 117 583     |                 |                          |                    | 4 362 021 726     |                                     |              | 7 373 139 309 |
| Giá trị hao mòn lũy kế           |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |              |               |
| Số dư đầu năm                    | 3 011 117 583     |                 |                          |                    | 3 373 197 151     |                                     |              | 6 384 314 734 |
| - Khấu hao trong năm             |                   |                 |                          |                    | 62 837 412        |                                     |              | 62 837 412    |
| - Tăng khác                      |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |              |               |
| - Thanh lý, nhượng bán           |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |              |               |
| - Giảm khác                      |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |              |               |
| Số dư cuối kỳ                    | 3 011 117 583     |                 |                          |                    | 3 436 034 563     |                                     |              | 6 447 152 146 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |              |               |
| - Tại ngày đầu năm               | 0                 |                 |                          |                    | 988 824 575       |                                     |              | 988 824 575   |
| - Tại ngày cuối kỳ               | 0                 |                 |                          |                    | 925 987 163       |                                     |              | 925 987 163   |

|                                                                                    |               |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: |               |
| * Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:                   | 4 859 642 838 |
| * Thay đổi phương pháp khấu hao                                                    |               |
| * Thuyết minh số liệu và giải trình khác                                           |               |

**11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

| Khoản mục                               | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐHH khác | TSCĐ Vô hình | Tổng cộng |
|-----------------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|-------------|--------------|-----------|
| Nguyên giá                              |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| Số dư đầu năm                           |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| - Thuê tài chính trong năm              |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| - Tăng khác                             |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính           |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính           |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| - Giảm khác                             |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| Số dư cuối kỳ                           |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                  |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| Số dư đầu năm                           |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| - Khấu hao trong năm                    |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| - Tăng khác                             |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính           |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính           |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| - Giảm khác                             |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| Số dư cuối kỳ                           |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| - Tại ngày đầu năm                      |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| - Tại ngày cuối kỳ                      |                       |                  |                                |                          |             |              |           |

|                                                                                                                                             |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;                                                                              |  |
| * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;                                                                                              |  |
| * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;                                                                                      |  |
| * Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ thuê tài chính đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuê tài chính trở lên |  |

**12 – Tài sản sinh học**
**12.1 - Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành**

| Khoản mục                                          | Cuối năm |                   | Đầu năm |                   |
|----------------------------------------------------|----------|-------------------|---------|-------------------|
|                                                    | Giá gốc  | GT có thể thu hồi | Giá gốc | GT có thể thu hồi |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần               |          |                   |         |                   |
| a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn      |          |                   |         |                   |
| b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn       |          |                   |         |                   |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần |          |                   |         |                   |

|                                                                     |  |  |  |  |
|---------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn         |  |  |  |  |
| b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn          |  |  |  |  |
| 3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành |  |  |  |  |

#### 12.2 - Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

| Khoản mục              | Cuối năm |        | Đầu năm |           |
|------------------------|----------|--------|---------|-----------|
|                        | Nhóm 1   | Nhóm 2 | Nhóm 3  | Tổng cộng |
| Nguyên giá             |          |        |         |           |
| Số dư đầu năm          |          |        |         |           |
| - Mua trong năm        |          |        |         |           |
| - Thanh lý, nhượng bán |          |        |         |           |
| - Giảm khác            |          |        |         |           |
| Số dư cuối kỳ          |          |        |         |           |
| Giá trị hao mòn lũy kế |          |        |         |           |
| Số dư đầu năm          |          |        |         |           |
| - Khấu hao trong năm   |          |        |         |           |
| - Tăng khác            |          |        |         |           |
| - Thanh lý, nhượng bán |          |        |         |           |
| - Giảm khác            |          |        |         |           |
| Số dư cuối kỳ          |          |        |         |           |
| Giá trị còn lại        |          |        |         |           |
| - Tại ngày đầu năm     |          |        |         |           |
| - Tại ngày cuối kỳ     |          |        |         |           |

#### 13 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục                       | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|---------------------------------|------------|----------------|----------------|-------------|
| a) Bất động sản đầu tư cho thuê |            |                |                |             |
| Nguyên giá                      |            |                |                |             |
| - Quyền sử dụng đất             |            |                |                |             |
| - Nhà                           |            |                |                |             |
| - Nhà và quyền sử dụng đất      |            |                |                |             |
| - Cơ sở hạ tầng                 |            |                |                |             |
| Giá trị hao mòn lũy kế          |            |                |                |             |
| - Quyền sử dụng đất             |            |                |                |             |
| - Nhà                           |            |                |                |             |
| - Nhà và quyền sử dụng đất      |            |                |                |             |
| - Cơ sở hạ tầng                 |            |                |                |             |
| Giá trị còn lại                 |            |                |                |             |
| - Quyền sử dụng đất             |            |                |                |             |

|                                             |  |  |  |  |
|---------------------------------------------|--|--|--|--|
| - Nhà                                       |  |  |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                  |  |  |  |  |
| - Cơ sở hạ tầng                             |  |  |  |  |
| b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá |  |  |  |  |
| Nguyên giá                                  |  |  |  |  |
| - Quyền sử dụng đất                         |  |  |  |  |
| - Nhà                                       |  |  |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                  |  |  |  |  |
| - Cơ sở hạ tầng                             |  |  |  |  |
| Tồn thất do suy giảm giá                    |  |  |  |  |
| - Quyền sử dụng đất                         |  |  |  |  |
| - Nhà                                       |  |  |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                  |  |  |  |  |
| - Cơ sở hạ tầng                             |  |  |  |  |
| Giá trị còn lại                             |  |  |  |  |
| - Quyền sử dụng đất                         |  |  |  |  |
| - Nhà                                       |  |  |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                  |  |  |  |  |
| - Cơ sở hạ tầng                             |  |  |  |  |

| Khoản mục                                                                       | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|----------------|-------------|
| - Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay  |            |                |                |             |
| - Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá |            |                |                |             |
| - Thuyết minh số liệu và giải trình khác                                        |            |                |                |             |

#### 14 - Chi phí chờ phân bổ

| Khoản mục                                                                  | Số cuối kỳ  | Số đầu năm    |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|
| a) Ngắn hạn                                                                | 662 976 070 | 747 185 038   |
| - Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động TSCĐ                               |             |               |
| - Chi phí chờ phân bổ Công tơ, Công cụ, dụng cụ xuất dùng (thiết bị đo xa) |             |               |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                                               | 0           | 324 999       |
| - Chi phí đi vay                                                           |             |               |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)                         | 662 976 070 | 746 860 039   |
| b) Dài hạn                                                                 | 334 752 717 | 522 167 714   |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp                                           |             |               |
| - Chi phí mua bảo hiểm                                                     |             |               |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)                         | 334 752 717 | 522 167 714   |
| - Các khoản khác                                                           |             |               |
| Cộng                                                                       | 997 728 787 | 1 269 352 752 |

#### 15 - Tài sản khác

| Khoản mục   | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|------------|------------|
| a) Ngắn hạn |            |            |

|            |  |  |
|------------|--|--|
| b) Dài hạn |  |  |
| Cộng       |  |  |

| 16 - Vay và nợ thuê tài chính         | Cuối kỳ        |                       | Số tăng trong kỳ | Số giảm trong kỳ | Đầu năm        |                       |
|---------------------------------------|----------------|-----------------------|------------------|------------------|----------------|-----------------------|
|                                       | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |                  |                  | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn                       | 44 730 498 076 |                       | 0                | 2 673 834 242    | 47 404 332 318 |                       |
| b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn) | 44 730 497 899 |                       | 0                | 2 673 834 232    | 47 404 332 131 |                       |
| c) Các khoản vay từ các bên liên quan |                |                       |                  |                  |                |                       |
| Cộng                                  | 89 460 995 975 |                       | 0                | 5 347 668 474    | 94 808 664 449 |                       |

Vay dài hạn từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo hợp đồng cho vay lại số 2015/EVN-BARIA/EDCF ngày 1/9/2015, kế thừa từ hợp đồng vốn ODA số 21/TNDN ngày 20/12/2004 giữa Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu) và Nhà máy Điện Bà Rịa (nay là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa) với tổng mức nợ vay là 49.987.210.130 Won. Khoản vay này từ nguồn vốn vay quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc – EDCF cho mục đích thực hiện dự án đê ôi hơi 306-2 Nhà máy Điện Bà Rịa với lãi suất 2,4%/năm.

Số dư khoản vay tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 tương đương 4.997.821.004,0 Won sẽ được hoàn trả dần đều trong 4 kỳ nửa năm với số tiền thanh toán mỗi kỳ là 1.249.455.253,5 Won và lần thanh toán cuối cùng của số dư còn lại 1.249.455.243,5 Won là ngày 20 tháng 11 năm 2027

|                                        | Năm nay                                   |                   |              | Năm trước                                 |                   |              |
|----------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|--------------|-------------------------------------------|-------------------|--------------|
|                                        | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả tiền gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả tiền gốc |
| d) Các khoản nợ thuê tài chính         |                                           |                   |              |                                           |                   |              |
| Từ 1 năm trở xuống                     |                                           |                   |              |                                           |                   |              |
| Trên 1 năm đến 5 năm                   |                                           |                   |              |                                           |                   |              |
| Trên 5 năm                             |                                           |                   |              |                                           |                   |              |
| Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan |                                           |                   |              |                                           |                   |              |

|                                                        | Cuối kỳ |     | Đầu năm |     |
|--------------------------------------------------------|---------|-----|---------|-----|
|                                                        | Gốc     | Lãi | Gốc     | Lãi |
| đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán |         |     |         |     |
| - Vay                                                  |         |     |         |     |
| - Nợ thuê tài chính                                    |         |     |         |     |
| Cộng                                                   |         |     |         |     |
| - Lý do chưa thanh toán                                |         |     |         |     |

|                                                                                | Cuối kỳ |     | Đầu năm |     |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|---------|-----|
|                                                                                | Gốc     | Lãi | Gốc     | Lãi |
| e) Số vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn chưa thanh toán |         |     |         |     |
| - Vay;                                                                         |         |     |         |     |
| - Nợ thuê tài chính;                                                           |         |     |         |     |
| Cộng                                                                           |         |     |         |     |
| - Lý do chưa thanh toán                                                        |         |     |         |     |

| <b>17 - Phải trả người bán</b>                              | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
|-------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn                    | 2 998 154 248  | 9 155 047 945  |
| + Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                | 914 531 539    | 1 042 738 270  |
| + Chi nhánh Kinh doanh LNG-TCT Khí Việt Nam-Công ty Cổ phần | 0              | 7 605 065 755  |
| + Công ty TNHH thương mại đầu tư Đình Vàng                  | 924 108 440    |                |
| + Công ty TNHH Kỹ thuật và Thiết bị TB Hydro Việt Nam       | 594 000 000    |                |
| + Các đối tượng khác                                        | 565 514 269    | 507 243 920    |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn                     |                |                |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán                            |                |                |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan                  |                |                |

| <b>18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận</b>                                                                                     | <b>Cuối năm</b> | <b>Đầu năm</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| Phải trả về cổ tức, lợi nhuận                                                                                                | 7.397.232.677   | 7.434.600.677  |
| (1) Thời hạn trả cổ tức                                                                                                      |                 |                |
| (2) Lợi nhuận bằng tiền                                                                                                      |                 |                |
| (3) Tài sản phi tiền tệ cho các cổ đông, chủ sở hữu                                                                          |                 |                |
| (4) Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu |                 |                |

| <b>19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>    | <b>Đầu năm</b> | <b>Số phải nộp trong kỳ</b> | <b>Số đã thực nộp trong kỳ</b> | <b>Cuối kỳ</b> |
|----------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------|
| a) Phải nộp                                        | 174 922 717    | 3 850 130 840               | 1 173 921 420                  | 2 851 132 137  |
| a.1) Ngắn hạn                                      | 174 922 717    | 3 850 130 840               | 1 173 921 420                  | 2 851 132 137  |
| - Thuế giá trị gia tăng                            | 170 975 715    | 1 766 680 392               | 930 627 606                    | 1 007 028 501  |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                           | 0              | 0                           | 0                              | 0              |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             | 0              | 0                           | 0                              | 0              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 0              | 0                           | 0                              | 0              |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 0              | 2 083 450 448               | 239 346 812                    | 1 844 103 636  |
| - Thuế tài nguyên                                  | 0              | 0                           | 0                              | 0              |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    | 0              | 0                           | 0                              | 0              |
| - Các loại thuế khác                               | 0              | 0                           | 0                              | 0              |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 3 947 002      | 0                           | 3 947 002                      | 0              |
| a.2) Dài hạn                                       | 0              | 0                           | 0                              | 0              |
| - Thuế giá trị gia tăng                            | 0              | 0                           | 0                              | 0              |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                           | 0              | 0                           | 0                              | 0              |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             | 0              | 0                           | 0                              | 0              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 0              | 0                           | 0                              | 0              |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 0              | 0                           | 0                              | 0              |
| - Thuế tài nguyên                                  | 0              | 0                           | 0                              | 0              |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    | 0              | 0                           | 0                              | 0              |
| - Các loại thuế khác                               | 0              | 0                           | 0                              | 0              |

|                                                    |                        |                      |                      |                      |
|----------------------------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 0                      | 0                    | 0                    | 0                    |
| <b>b) Phải thu</b>                                 | <b>8 878 682 139</b>   | <b>5 448 062 542</b> | <b>0</b>             | <b>3 430 619 597</b> |
| <b>b.1) Ngắn hạn</b>                               | <b>8 878 682 139</b>   | <b>5 448 062 542</b> | <b>0</b>             | <b>3 430 619 597</b> |
| - Thuế giá trị gia tăng                            |                        |                      |                      |                      |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                           | 0                      | 0                    | 0                    | 0                    |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             | 0                      | 0                    | 0                    | 0                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 5 552 357 442          | 4 000 513 545        | 0                    | 1 551 843 897        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 1 447 548 997          | 1 447 548 997        | 0                    | 0                    |
| - Thuế tài nguyên                                  | 0                      | 0                    | 0                    | 0                    |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    | 1 878 775 700          | 0                    | 0                    | 1 878 775 700        |
| - Các loại thuế khác                               | 0                      | 0                    | 0                    | 0                    |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 0                      | 0                    | 0                    | 0                    |
| <b>b.2) Dài hạn</b>                                | <b>0</b>               | <b>0</b>             | <b>0</b>             | <b>0</b>             |
| - Thuế giá trị gia tăng                            | 0                      | 0                    | 0                    | 0                    |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                           | 0                      | 0                    | 0                    | 0                    |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             | 0                      | 0                    | 0                    | 0                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 0                      | 0                    | 0                    | 0                    |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 0                      | 0                    | 0                    | 0                    |
| - Thuế tài nguyên                                  | 0                      | 0                    | 0                    | 0                    |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    | 0                      | 0                    | 0                    | 0                    |
| - Các loại thuế khác                               | 0                      | 0                    | 0                    | 0                    |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 0                      | 0                    | 0                    | 0                    |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>(8 703 759 422)</b> | <b>9 298 193 382</b> | <b>1 173 921 420</b> | <b>(579 487 460)</b> |

| <b>20 - Chi phí phải trả</b>                                           | <b>Cuối kỳ</b>     | <b>Đầu năm</b>     |
|------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                     | <b>968 832 778</b> | <b>417 765 202</b> |
| - Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép             |                    |                    |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh                             |                    |                    |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán |                    |                    |
| - Các khoản trích trước khác                                           |                    |                    |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                      |                    |                    |
| - Lãi vay                                                              |                    |                    |
| - Các khoản khác (chi tiết từng khoản)                                 |                    |                    |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>968 832 778</b> | <b>417 765 202</b> |

| <b>21 - Phải trả khác</b>     | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Đầu năm</b>       |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>            | <b>1 726 337 562</b> | <b>1 426 926 084</b> |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết |                      |                      |
| - Kinh phí công đoàn          |                      | 893 725              |
| - Bảo hiểm xã hội             | 12 567 288           | 12 567 288           |
| - Bảo hiểm y tế               | 2 217 758            | 2 217 758            |
| - Bảo hiểm thất nghiệp        | 985 654              | 985 660              |

|                                     |               |               |
|-------------------------------------|---------------|---------------|
| - Phải trả về cổ phần hóa           |               |               |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 146 722 344   | 108 093 328   |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1 563 844 518 | 1 302 168 325 |
| b) Dài hạn                          |               |               |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      |               |               |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác  |               |               |
| Cộng                                | 1 726 337 562 | 1 426 926 084 |

|                                                                                                             |         |         |       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|-------|
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) | Cuối kỳ | Đầu năm | Lý do |
|                                                                                                             |         |         |       |

| 22 - Doanh thu chờ phân bổ                          | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------------------------------------|---------|---------|
| a) Ngắn hạn                                         |         |         |
| - Doanh thu nhận trước                              |         |         |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống |         |         |
| - Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác              |         |         |
| Cộng                                                |         |         |
| b) Dài hạn                                          |         |         |
| - Doanh thu nhận trước                              |         |         |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống |         |         |
| - Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác              |         |         |

|                                                                                                             |         |         |       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|-------|
|                                                                                                             | Cuối kỳ | Đầu năm | Lý do |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) |         |         |       |

### 23 - Trái phiếu phát hành

| 23.1. Trái phiếu thường                                                                     | Cuối năm |          |        | Đầu năm |          |        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|--------|---------|----------|--------|
|                                                                                             | Giá trị  | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| a) Trái phiếu phát hành                                                                     |          |          |        |         |          |        |
| - Loại phát hành theo mệnh giá                                                              |          |          |        |         |          |        |
| - Loại phát hành có chiết khấu                                                              |          |          |        |         |          |        |
| - Loại phát hành có phụ trội                                                                |          |          |        |         |          |        |
| c) Chi phí phát hành trái phiếu                                                             |          |          |        |         |          |        |
| Cộng                                                                                        |          |          |        |         |          |        |
| b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu) |          |          |        |         |          |        |

### 23.2. Trái phiếu chuyển đổi

|  |
|--|
|  |
|--|

### 24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mệnh giá;</li> <li>- Đối với được phát hành( ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);</li> <li>- Điều khoản mua lại( Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);</li> <li>- Giá trị đã mua lại trong kỳ</li> </ul> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

- Các thuyết minh khác

| <b>25. Dự phòng phải trả</b>                                                                | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| a. Ngắn hạn                                                                                 | 9 382 847 223  | 0              |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa                                                       |                |                |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng                                                     |                |                |
| - Dự phòng tái cơ cấu                                                                       |                |                |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) | 9 382 847 223  | 0              |
| Cộng                                                                                        | 9 382 847 223  | 0              |
| b. Dài hạn                                                                                  |                |                |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa                                                       |                |                |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng                                                     |                |                |
| - Dự phòng tái cơ cấu                                                                       |                |                |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) |                |                |
| Cộng                                                                                        |                |                |

| <b>26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>           | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                      | 0              | 0              |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |                |                |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |                |                |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         |                |                |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     |                |                |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                        |                |                |
| b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                     |                |                |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      |                |                |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế |                |                |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                         |                |                |

27. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                            | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | LNST chưa phân phối và các quỹ | Vốn đầu tư XDCB | Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN | Cổ phiếu quỹ | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Cộng              |
|----------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------|-----------------------|--------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm trước        | 604.856.000.000        | 7.560.228.689        | -                                | -                       | -                               | -                 | 287.351.824.260                |                 |                       |              | 19.793.897.715                | 144.046.421.501       | 1.063.608.372.165 |
| - Tăng vốn trong năm trước |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                 |                       |              |                               |                       | -                 |
| - Lãi trong năm trước      |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   | 42.570.802.456                 |                 |                       |              |                               |                       | 42.570.802.456    |
| - Táng khác                |                        |                      |                                  |                         |                                 | 27.413.048.215    |                                |                 |                       |              | -                             | 12.844.975.823        | 40.258.024.038    |
| - Giảm vốn trong năm trước |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                 |                       |              |                               |                       | -                 |
| - Lỗ trong năm trước       |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                 |                       |              |                               |                       | -                 |
| - Giảm khác                |                        |                      |                                  |                         |                                 | 27.413.048.215    | 42.529.223.823                 |                 |                       |              | -                             | -                     | 69.942.272.038    |
| Số dư đầu năm nay          | 604.856.000.000        | 7.560.228.689        | -                                | -                       | -                               | -                 | 287.393.402.893                | -               | -                     | -            | 19.793.897.715                | 156.891.397.324       | 1.076.494.926.621 |
| - Tăng vốn trong năm nay   |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                 |                       |              |                               |                       | -                 |
| - Lãi trong năm nay        |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   | 25.913.067.579                 |                 |                       |              |                               |                       | 25.913.067.579    |
| - Táng khác                |                        |                      |                                  |                         |                                 | 5.347.668.474     |                                |                 |                       |              | -                             | -                     | 5.347.668.474     |
| - Giảm vốn trong năm nay   |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                 |                       |              |                               |                       | -                 |
| - Lỗ trong năm nay         |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                 |                       |              |                               |                       | -                 |
| - Giảm khác                |                        |                      |                                  |                         |                                 | 5.347.668.474     | -                              |                 |                       |              | -                             | -                     | 5.347.668.474     |
| Số dư cuối năm nay         | 604.856.000.000        | 7.560.228.689        | -                                | -                       | -                               | -                 | 313.306.470.472                | -               | -                     | -            | 19.793.897.715                | 156.891.397.324       | 1.102.407.994.200 |

Đơn vị tính: VND

| <b>h) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>     | <b>Cuối kỳ</b>  | <b>Đầu năm</b>  |
|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) |                 |                 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác              | 604 856 000 000 | 604 856 000 000 |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ                       |                 |                 |
| Cộng                                          | 604 856 000 000 | 604 856 000 000 |

| <b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b> | <b>Năm nay</b>  | <b>Năm trước</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                           |                 |                  |
| + Vốn góp đầu năm                                                                     | 604 856 000 000 | 604 856 000 000  |
| + Vốn góp tăng trong năm                                                              | 0               | 0                |
| + Vốn góp giảm trong năm                                                              | 0               | 0                |
| + Vốn góp cuối năm                                                                    | 604 856 000 000 | 604 856 000 000  |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                                           |                 |                  |

| <b>d) Cổ phiếu</b>                                        | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
|-----------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                     |                |                |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                  |                |                |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      |                |                |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) |                |                |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)           |                |                |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      |                |                |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) |                |                |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                         |                |                |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      |                |                |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) |                |                |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:                        |                |                |

| <b>đ) Cổ tức</b>                                       | <b>Giá trị</b> |
|--------------------------------------------------------|----------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:  |                |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông            |                |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi               |                |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận |                |

| <b>e) Lý do tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp</b> | <b>Lý do</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------|

| <b>28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>                                                                                             | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...) |                |                  |

| <b>29. Chênh lệch tỷ giá</b>                                               | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND          |                |                  |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân) |                |                  |

|                                                                                                                                          |                 |                |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| <b>30. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính</b>                                                                               |                 |                |
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | <b>Cuối năm</b> | <b>Đầu năm</b> |
| - Từ 1 năm trở xuống                                                                                                                     |                 |                |
| - Trên 1 năm đến 5 năm                                                                                                                   |                 |                |
| - Trên 5 năm                                                                                                                             |                 |                |

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

| Mã hàng | Tên hàng | Chủng loại, quy cách, phẩm chất | ĐVT | Số lượng |
|---------|----------|---------------------------------|-----|----------|
|---------|----------|---------------------------------|-----|----------|

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

| Mã hàng | Tên hàng | Chủng loại, quy cách, phẩm chất | ĐVT | Số lượng |
|---------|----------|---------------------------------|-----|----------|
|---------|----------|---------------------------------|-----|----------|

- c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp
- d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp
- đ) Ngoại tệ các loại
- e) Nợ khó đòi đã xử lý
- g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản
- h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản
- i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo

**31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông, ...)**

| Khoản mục                  | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------|---------|-----------|
| Tài sản                    |         |           |
| - Tiền và tương đương tiền |         |           |
| - Nợ phải thu              |         |           |
| - Hàng tồn kho             |         |           |
| - TSCĐ                     |         |           |
| - BĐSĐT                    |         |           |
| - Các tài sản khác         |         |           |
| Cộng                       |         |           |
| Nợ phải trả                |         |           |
| - Phải trả cho người bán   |         |           |
| - Phải trả nợ vay          |         |           |
| - Chi phí phải trả         |         |           |
| - Các khoản phải trả khác  |         |           |
| Cộng                       |         |           |

**32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng**

|  |
|--|
|  |
|--|

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| a) Doanh thu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                |                  |
| - Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 54 530 672 813 | 56 942 027 607   |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 250 000 000    |                  |
| - Doanh thu dịch vụ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                |                  |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |                  |
| + Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán                                                                                                                                                                                                                                                     |                |                  |
| - Doanh thu trợ cấp, trợ giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                |                  |
| - Doanh thu khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |                  |
| Cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 54 780 672 813 | 56 942 027 607   |
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê. Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai                                                             |                |                  |
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê. Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước |                |                  |

| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|----------------------------------------|----------------|------------------|
| Trong đó:                              |                |                  |
| - Chiết khấu thương mại                |                |                  |
| - Giảm giá hàng bán                    |                |                  |
| - Hàng bán bị trả lại                  |                |                  |
| Cộng                                   |                |                  |

| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                                                    | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| - Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán                                       | 38 497 231 140 | 41 767 420 907   |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                             | 23 482 607     | 0                |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ                                       | 0              | 0                |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ              |                |                  |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn |                |                  |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học;         | 0              | 0                |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán                                         | 0              | 0                |
| Cộng                                                                          | 38 520 713 747 | 41 767 420 907   |

| <b>4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT</b> | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|----------------------------------------------------|----------------|------------------|
|----------------------------------------------------|----------------|------------------|

| <b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>           | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|---------------------------------------------------|----------------|------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                      | 3 298 070 494  | 2 321 010 079    |
| - Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính |                |                  |

|                                                                  |                |               |
|------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ | 10 348 327 000 | 2 500 000 000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                                          | 5 347 668 474  | 0             |
| - Lãi bán hàng trả chậm, trả góp;                                |                |               |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                             |                |               |
| Cộng                                                             | 18 994 065 968 | 4 821 010 079 |

| 6. Chi phí tài chính                                                          | Năm nay         | Năm trước     |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|
| - Chi phí đi vay                                                              | 554 078 428     | 819 342 777   |
| - Chiết khấu thanh toán phải trả                                              |                 |               |
| - Lãi mua hàng trả chậm, trả góp                                              |                 |               |
| - Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính                              |                 |               |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                                        | 0               | 299 869 260   |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư vào đơn vị khác | (2 863 333 333) | 0             |
| - Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công                     |                 |               |
| - Chi phí tài chính khác                                                      |                 |               |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính                                        |                 |               |
| Cộng                                                                          | (2 309 254 905) | 1 119 212 037 |

| 7. Thu nhập khác                                                             | Năm nay | Năm trước  |
|------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                  | 0       | 0          |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn                                 |         |            |
| - Tiền phạt thu được                                                         | 0       | 0          |
| - Thuế được giảm                                                             |         |            |
| - Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác |         |            |
| - Các khoản khác                                                             | 0       | 15 600 000 |
| Cộng                                                                         | 0       | 15 600 000 |

| 8. Chi phí khác                                             | Năm nay     | Năm trước |
|-------------------------------------------------------------|-------------|-----------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 0           | 0         |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn                 |             |           |
| - Các khoản bị phạt                                         | 0           | 0         |
| - Các khoản khác                                            | 420 000 000 | 0         |
| Cộng                                                        | 420 000 000 | 0         |

| 9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp                    | Năm nay       | Năm trước     |
|------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ           | 7 225 400 976 | 6 812 841 690 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;      | 7 225 400 976 | 6 812 841 690 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác.                                         | 0             | 0             |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ                       | 4 297 839     | 4 368 253     |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;  | 4 297 839     | 4 368 253     |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác.                                     | 0             | 0             |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp |               |               |

|                                                                       |  |  |
|-----------------------------------------------------------------------|--|--|
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng |  |  |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác                        |  |  |
| - Các khoản ghi giảm khác                                             |  |  |

| 10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Năm nay        | Năm trước      |
|----------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu              | 1 004 809 649  | 1 548 595 792  |
| - Chi phí nhân công                          | 16 838 555 596 | 17 351 801 032 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định           | 12 832 468 107 | 13 480 355 381 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 3 264 165 938  | 3 242 847 886  |
| - Chi phí khác bằng tiền                     | 11 776 996 386 | 12 983 226 116 |
| Cộng                                         | 45 716 995 676 | 48 606 826 207 |

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm nay       | Năm trước     |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế                   |               |               |
| - Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành   |               |               |
| Điều chỉnh                                       |               |               |
| - Thu nhập không chịu thuế                       |               |               |
| - Chi phí không được khấu trừ                    |               |               |
| - Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước        |               |               |
| - Khác                                           |               |               |
| Chi phí thuế TNDN                                |               |               |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                      | 4 000 513 545 | 1 308 469 258 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)                  | 0             | 0             |
| Chi phí thuế TNDN (*)                            | 4 000 513 545 | 1 308 469 258 |

| <b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                                         | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế        |                |                  |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |                |                  |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        |                |                  |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng |                |                  |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     |                |                  |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                             | 0              | 0                |

## **VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

### **1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

### **2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

### **3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

### **4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

### **5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo:**

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

#### VIII. Những thông tin khác:

##### Thông tin về các bên liên quan:

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

|                                       | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|---------------------------------------|----------------|----------------|
|                                       | VND            | VND            |
| <b>Doanh thu bán điện</b>             |                |                |
| Công ty Mua bán điện EVN              | 54.292.384.230 | 56.684.233.260 |
| <b>Doanh thu khác</b>                 |                |                |
| Công ty Điện lực Vũng Tàu             | 0              | 3.298.204      |
| <b>Mua điện</b>                       |                |                |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")    | 2.701.703.530  | 2.611.354.150  |
| Công ty Điện Lực Vũng Tàu             | 27.818         | 34.128         |
|                                       | 2.701.731.348  | 2.611.388.278  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>                |                |                |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")    | 554.078.428    | 819.342.777    |
| <b>Thu nhập cổ tức</b>                |                |                |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh | 10.348.327.000 | 0              |

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:*

|                                         | Số cuối kỳ     | Số đầu kỳ      |
|-----------------------------------------|----------------|----------------|
|                                         | VND            | VND            |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b> |                |                |
| Công ty Mua bán điện EVN                | 58.633.754.450 | 49.329.143.646 |
| <b>Phải thu từ cổ tức được chia</b>     |                |                |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn      | 0              | 8.356.525.000  |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>      |                |                |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")      | 914.531.539    | 1.042.738.270  |
| Công ty Điện lực Vũng Tàu               |                | 25.831         |
|                                         | 914.531.539    | 1.042.764.101  |
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>        |                |                |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")      | 819.542.687    | 265.464.259    |

**Vay dài hạn đến hạn trả**

|                                    |                |                |
|------------------------------------|----------------|----------------|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") | 44.730.498.076 | 47.404.332.318 |
|------------------------------------|----------------|----------------|

**Vay dài hạn**

|                                    |                |                |
|------------------------------------|----------------|----------------|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") | 44.730.497.899 | 47.404.332.131 |
|------------------------------------|----------------|----------------|

**Thông tin khác:**

Các khoản tiền lương, thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt tính đến 31/03/2026:

**Thành viên Hội đồng Quản trị ("HDQT")**

|                     |            |            |
|---------------------|------------|------------|
| Nguyễn Tiến Dũng    | Chủ tịch   | 90.368.800 |
| Châu Thiên Minh Trí | Thành viên | 73.522.800 |
| Trần Lê Trung Hiếu  | Thành viên | 0          |
| Trần Lê Minh        | Thành viên | 12.513.600 |

**Ban Tổng Giám đốc**

|            |                            |            |
|------------|----------------------------|------------|
| Lê Văn Huy | Tổng Giám đốc, TV HĐQT     | 92.849.400 |
| Võ Nhu     | Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật | 71.252.400 |

**Khác (Kế toán trưởng, Ban kiểm soát)**

|                    |                          |            |
|--------------------|--------------------------|------------|
| Trần Thị Bảo Xuân  | Trưởng Ban kiểm soát     | 65.066.400 |
| Phan Thị Thùy Linh | Kế toán trưởng           | 65.397.800 |
| Võ Thị Thu Hòa     | Thành viên Ban kiểm soát | 0          |
| Mai Hương Giang    | Thành viên Ban kiểm soát | 0          |

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN TUYẾT LOAN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN THỊ THÙY LINH

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VĂN HUY

## STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2026

Unit: VND

| Indicators                                                     | Code       | Notes       | Ending balance         | Beginning balance      |
|----------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                              | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A – CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150+160)</b>        | <b>100</b> |             | <b>481 520 639 844</b> | <b>473 871 649 773</b> |
| <b>I. Cash and cash equivalents</b>                            | <b>110</b> |             | <b>86 518 284 496</b>  | <b>86 491 651 982</b>  |
| 1. Cash                                                        | 111        | V.01        | 2 518 284 496          | 2 691 651 982          |
| 2. Cash equivalents                                            | 112        |             | 84 000 000 000         | 83 800 000 000         |
| <b>II. Short-term financial investments</b>                    | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>188 000 000 000</b> | <b>177 000 000 000</b> |
| 1. Trading securities                                          | 121        |             |                        |                        |
| 2.Provision for depreciation of trading securities (*)         | 122        |             |                        |                        |
| 3. Investments held to short-term maturity                     | 123        |             | 188 000 000 000        | 177 000 000 000        |
| 4. Provision for investment held to short-term maturity (*)    | 124        |             |                        |                        |
| 5. Other short-term investments                                | 125        |             |                        |                        |
| 6. Provision for loss on other short-term investments          | 126        |             |                        |                        |
| <b>III. Short-term Receivables</b>                             | <b>130</b> |             | <b>62 391 629 830</b>  | <b>60 490 004 071</b>  |
| 1. Short-term trade receivables                                | 131        | V.03        | 58 978 927 465         | 49 371 453 610         |
| 2. Short-term prepayments to suppliers                         | 132        |             | 56 249 148             | 24 750 000             |
| 3. Short-term Internal Receivables                             | 133        |             |                        |                        |
| 4. Receivables according to the construction contract schedule | 134        |             |                        |                        |
| 5. Other short-term receivables                                | 135        | V.04        | 3 356 453 217          | 11 093 800 461         |
| 6. Provision for doubtful short-term receivables (*)           | 136        |             |                        |                        |
| 7. Short-term assets awaiting resolution                       | 137        | V.05        |                        |                        |
| <b>IV. Inventories</b>                                         | <b>140</b> | <b>V.07</b> | <b>140 517 129 851</b> | <b>140 264 126 543</b> |
| 1. Inventories                                                 | 141        |             | 140 517 129 851        | 140 264 126 543        |
| 2. Provision for decline in value of inventories (*)           | 142        |             |                        |                        |
| <b>V. Short-term biological assets</b>                         | <b>150</b> | <b>V.12</b> |                        |                        |

| Indicators                                                               | Code       | Notes | Ending balance         | Beginning balance      |
|--------------------------------------------------------------------------|------------|-------|------------------------|------------------------|
| 1                                                                        | 2          | 3     | 4                      | 5                      |
| 1. Short-term livestock for one-time harvest                             | 151        |       |                        |                        |
| 2. Short-term seasonal crops or one-time harvest crops                   | 152        |       |                        |                        |
| 3. Provision for loss on short-term biological assets (*)                | 153        |       |                        |                        |
| <b>VI. Other short-term assets</b>                                       | <b>160</b> |       | <b>4 093 595 667</b>   | <b>9 625 867 177</b>   |
| 1. Short-term prepaid expenses                                           | 161        | V.14  | 662 976 070            | 747 185 038            |
| 2. Value added tax deductibles                                           | 162        |       |                        |                        |
| 3. Statutory obligations                                                 | 163        |       | 3 430 619 597          | 8 878 682 139          |
| 4. Trading Government bonds                                              | 164        |       |                        |                        |
| 5. Other short-term assets                                               | 165        | V.15  |                        |                        |
| <b>B – NON-CURRENT ASSETS (200 = 210+220+230+240+250+260+270)</b>        | <b>200</b> |       | <b>739 348 616 290</b> | <b>744 807 002 369</b> |
| <b>I. Long-term Receivables</b>                                          | <b>210</b> |       |                        |                        |
| 1. Long-term trade receivables                                           | 211        | V.03  |                        |                        |
| 2 Long-term advance to suppliers                                         | 212        |       |                        |                        |
| 3. Business capital in dependent units                                   | 213        |       |                        |                        |
| 4. Long-term receivables from related parties                            | 214        |       |                        |                        |
| 5. Long-term other receivables                                           | 215        | V.04  |                        |                        |
| 6. Provision for doubtful short-term receivables (*)                     | 216        |       |                        |                        |
| <b>II. Fixed assets</b>                                                  | <b>220</b> |       | <b>177 778 904 149</b> | <b>185 868 694 256</b> |
| 1. Tangible fixed assets                                                 | 221        | V.09  | 176 852 916 986        | 184 879 869 681        |
| – Historical cost                                                        | 222        |       | 2 787 719 810 802      | 2 782 977 132 802      |
| – Accumulated depreciation (*)                                           | 223        |       | (2 610 866 893 816)    | (2 598 097 263 121)    |
| 2. Finance lease fixed assets                                            | 224        | V.11  |                        |                        |
| – Historical cost                                                        | 225        |       |                        |                        |
| – Accumulated depreciation (*)                                           | 226        |       |                        |                        |
| 3. Intangible fixed assets                                               | 227        | V.10  | 925 987 163            | 988 824 575            |
| – Historical cost                                                        | 228        |       | 7 373 139 309          | 7 373 139 309          |
| – Accumulated depreciation (*)                                           | 229        |       | (6 447 152 146)        | (6 384 314 734)        |
| <b>III. Long-term biological assets</b>                                  | <b>230</b> |       |                        |                        |
| 1. Pet Animals for Periodic Products                                     | 231        |       |                        |                        |
| a) Livestock for periodic products that have not reached the adult stage | 232        |       |                        |                        |

| Indicators                                                      | Code       | Notes       | Ending balance           | Beginning balance        |
|-----------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                               | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| b) Livestock for periodic products up to the adult stage        | 233        | V.12        |                          |                          |
| - Historical cost                                               | 234        |             |                          |                          |
| - Accumulated depreciation value (*)                            | 235        |             |                          |                          |
| 2 Pets take long-term one-time products                         | 236        |             |                          |                          |
| 3. Seasonal crops or long-term one-time products                | 237        |             |                          |                          |
| 4. Provision for long-term biological asset losses (*)          | 238        |             |                          |                          |
| <b>IV. Investment properties</b>                                | <b>240</b> | <b>V.13</b> |                          |                          |
| - Historical cost                                               | 241        |             |                          |                          |
| - Accumulated depreciation (*)                                  | 242        |             |                          |                          |
| <b>V. Long-term work in progress</b>                            | <b>250</b> | <b>V.08</b> |                          |                          |
| 1. Long-term work in progress                                   | 251        |             |                          |                          |
| 2. Long-term construction in progress                           | 252        |             |                          |                          |
| <b>VI. Long-term financial investments</b>                      | <b>260</b> | <b>V.02</b> | <b>499 077 967 800</b>   | <b>496 214 634 467</b>   |
| 1. Investments in subsidiary                                    | 261        |             |                          |                          |
| 2. Investments in joint-venture, associates companies           | 262        |             | 225 577 040 000          | 225 577 040 000          |
| 3. Capital Contribution Investment in Other Entities            | 263        |             | 273 500 927 800          | 273 500 927 800          |
| 4. Provision for long-term investment losses in other units (*) | 264        |             |                          | (2 863 333 333)          |
| 5 Investments held to long-term maturity                        | 265        |             |                          |                          |
| 6. Provision for investment held to long-term maturity (*)      | 266        |             |                          |                          |
| <b>VII. Other long-term assets</b>                              | <b>270</b> |             | <b>62 491 744 341</b>    | <b>62 723 673 646</b>    |
| 1. Long-term deferred expenses                                  | 271        | V.14        | 334 752 717              | 522 167 714              |
| 2. Deferred income tax assets                                   | 272        | V.26        |                          |                          |
| 3. Long-term Equipment, Supplies, and Spare Parts               | 273        |             | 62 156 991 624           | 62 201 505 932           |
| 4. Other long-term assets                                       | 274        | V.15        |                          |                          |
| 5. Goodwill                                                     | 279        |             |                          |                          |
| <b>TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)</b>                           | <b>280</b> |             | <b>1 220 869 256 134</b> | <b>1 218 678 652 142</b> |

| Indicators                                              | Code       | Notes | Ending balance         | Beginning balance      |
|---------------------------------------------------------|------------|-------|------------------------|------------------------|
| 1                                                       | 2          | 3     | 4                      | 5                      |
| <b>C -- LIABILITY (300 = 310 + 330)</b>                 | <b>300</b> |       | <b>118 461 261 934</b> | <b>142 183 725 521</b> |
| <b>I. Current liabilities</b>                           | <b>310</b> |       | <b>73 730 764 035</b>  | <b>94 779 393 390</b>  |
| 1. Short-term Trade payables                            | 311        | V.17  | 2 998 154 248          | 9 155 047 945          |
| 2. Short-term Advances from customers                   | 312        |       |                        |                        |
| 3. Dividends and profits payable                        | 313        | V.18  | 7 397 232 677          | 7 434 600 677          |
| 4. Short-term taxes and payables to the State budget    | 314        | V.19  | 2 851 132 137          | 174 922 717            |
| 5. Payable to employees                                 | 315        |       | 2 104 036 311          | 22 518 839 420         |
| 6. Short-term Accrued Expenses                          | 316        | V.20  | 968 832 778            | 417 765 202            |
| 7. Short-term Payables to related parties               | 317        |       |                        |                        |
| 8. Short-term construction contract payables            | 318        |       |                        |                        |
| 9. Short-term deferred revenue                          | 319        | V.22  |                        |                        |
| 10. Other Short-term payables                           | 320        | V.21  | 1 726 337 562          | 1 426 926 084          |
| 11. Short-term loan and payable for finance leasing     | 321        | V.16  | 44 730 498 076         | 47 404 332 318         |
| 12. Short-term Provisions                               | 322        | V.25  | 9 382 847 223          |                        |
| 13. Reward and Welfare Fund                             | 323        |       | 1 571 693 023          | 6 246 959 027          |
| 14. Price Stabilization fund                            | 324        |       |                        |                        |
| 15. Government Bond Repurchase Transactions             | 325        |       |                        |                        |
| <b>II. Non-current liabilities</b>                      | <b>330</b> |       | <b>44 730 497 899</b>  | <b>47 404 332 131</b>  |
| 1. Long-term Trade Payables                             | 331        | V.17  |                        |                        |
| 2. Long-term Advances from Customers                    | 332        |       |                        |                        |
| 3. Long-term taxes and payables to the State budget     | 333        | V.19  |                        |                        |
| 4. Long-term accruals Expenses                          | 334        | V.20  |                        |                        |
| 5. Internal Payables for Business Capital               | 335        |       |                        |                        |
| 6. Long term payables to related parties                | 336        |       |                        |                        |
| 7. Long-term deferred revenue                           | 337        | V.22  |                        |                        |
| 8. Other long-term Payables                             | 338        | V.21  |                        |                        |
| 9. Long-term loans and obligations under finance leases | 339        | V.16  | 44 730 497 899         | 47 404 332 131         |
| 10. Convertible bond                                    | 340        | V.23  |                        |                        |
| 11. Preference shares                                   | 341        | V.24  |                        |                        |
| 12. Deferred tax liabilities                            | 342        | V.26  |                        |                        |

| Indicators                                                                | Code       | Notes       | Ending balance           | Beginning balance        |
|---------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                                         | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| 13. Long-term Provision                                                   | 343        | V.25        |                          |                          |
| 14. Science and Technology Development Fund                               | 344        |             |                          |                          |
| <b>D – OWNERS'S EQUITY</b>                                                | <b>400</b> | <b>V.27</b> | <b>1 102 407 994 200</b> | <b>1 076 494 926 621</b> |
| 1. Owner's Contributed Capital                                            | 411        |             | 604 856 000 000          | 604 856 000 000          |
| - Owner's contributed capital                                             | 411a       |             |                          |                          |
| - Ordinary share with voting rights                                       | 411b       |             | 604 856 000 000          | 604 856 000 000          |
| - Preference shares                                                       | 411c       |             |                          |                          |
| 2. Share premium                                                          | 412        |             | 7 560 228 689            | 7 560 228 689            |
| 3. Bond Conversion Option                                                 | 413        |             |                          |                          |
| 4. Other equity of owners                                                 | 414        |             |                          |                          |
| 5. Treasury shares (*)                                                    | 415        |             |                          |                          |
| 6. Asset revaluation difference                                           | 416        | V.28        |                          |                          |
| 7. Foreign Exchange Differences                                           | 417        | V.29        |                          |                          |
| 8. Investment and development fund                                        | 418        |             | 156 891 397 324          | 156 891 397 324          |
| 9. Other fund of owners' equity                                           | 419        |             | 19 793 897 715           | 19 793 897 715           |
| 10. Undistributed profit after tax                                        | 420        |             | 313 306 470 472          | 287 393 402 893          |
| - Cumulative undistributed profit after tax to the end of previous period | 420a       |             | 287 393 402 893          | 244 822 600 437          |
| - Undistributed profit after tax for the current period                   | 420b       |             | 25 913 067 579           | 42 570 802 456           |
| 11. Non-controlling interest                                              | 429        |             |                          |                          |
| <b>TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440= 300 + 400)</b>              | <b>440</b> |             | <b>1 220 869 256 134</b> | <b>1 218 678 652 142</b> |

Preparer



TRAN TUYET LOAN

Chief Accountant



PHAN THI THUY LINH

Ho Chi Minh City, April 20, 2026

General Director



LE VAN HUY

INCOME STATEMENT  
Quarter 1 of 2026

Unit: VND

| Indicators                                                       | Code | Notes | Quarter I       |                | Accumulation from the beginning of the year |                |
|------------------------------------------------------------------|------|-------|-----------------|----------------|---------------------------------------------|----------------|
|                                                                  |      |       | Current year    | Previous year  | Current year                                | Previous year  |
| 1                                                                | 2    | 3     | 4               | 5              | 6                                           | 7              |
| 1. Revenue from sales and provision of services                  | 01   | VI.01 | 54 780 672 813  | 56 942 027 607 | 54 780 672 813                              | 56 942 027 607 |
| 2. Revenue deductions                                            | 02   | VI.02 |                 |                |                                             |                |
| 3. Net revenue from sales and service provision (10 = 01 – 02)   | 10   |       | 54 780 672 813  | 56 942 027 607 | 54 780 672 813                              | 56 942 027 607 |
| 4. Costs of goods sold                                           | 11   | VI.03 | 38 520 713 747  | 41 767 420 907 | 38 520 713 747                              | 41 767 420 907 |
| 5. Gross profit from sales and service provision (20 = 10 - 11)  | 20   |       | 16 259 959 066  | 15 174 606 700 | 16 259 959 066                              | 15 174 606 700 |
| 6. Profit/loss of sale and liquidation of investment real estate | 21   | VI.04 |                 |                |                                             |                |
| 7. Financial income                                              | 22   | VI.05 | 18 994 065 968  | 4 821 010 079  | 18 994 065 968                              | 4 821 010 079  |
| 8. Financial expenses                                            | 23   | VI.06 | (2 309 254 905) | 1 119 212 037  | (2 309 254 905)                             | 1 119 212 037  |
| In which: borrowing costs                                        | 24   |       | 554 078 428     | 819 342 777    | 554 078 428                                 | 819 342 777    |
| 9. Cost of sales                                                 | 25   | VI.09 | 4 297 839       | 4 368 253      | 4 297 839                                   | 4 368 253      |
| 10. General and administrative expenses                          | 26   | VI.09 | 7 225 400 976   | 6 812 841 690  | 7 225 400 976                               | 6 812 841 690  |
| 11. Share of profit or loss in joint venture, associates         | 27   |       |                 |                |                                             |                |
| 12. Operating profit (30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27) | 30   |       | 30 333 581 124  | 12 059 194 799 | 30 333 581 124                              | 12 059 194 799 |
| 13. Other income                                                 | 31   | VI.07 |                 | 15 600 000     |                                             | 15 600 000     |
| 14. Other expenses                                               | 32   | VI.08 | 420 000 000     |                | 420 000 000                                 |                |
| 15. Other profit (40 = 31 - 32)                                  | 40   |       | (420 000 000)   | 15 600 000     | (420 000 000)                               | 15 600 000     |
| 16. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)            | 50   |       | 29 913 581 124  | 12 074 794 799 | 29 913 581 124                              | 12 074 794 799 |
| 17. Current Corporate Income Tax Expense                         | 51   | VI.11 | 4 000 513 545   | 1 308 469 258  | 4 000 513 545                               | 1 308 469 258  |
| 18. Deferred Corporate Income Tax Expense                        | 52   | VI.12 |                 |                |                                             |                |
| 19. Profit after tax (60 = 50 – 51 – 52)                         | 60   |       | 25 913 067 579  | 10 766 325 541 | 25 913 067 579                              | 10 766 325 541 |
| 20. Profit after tax of the Parent company                       | 61   |       |                 |                |                                             |                |
| 21. Profit after tax of non-controlling interests                | 62   |       |                 |                |                                             |                |
| 22. Basic Earnings Per Share (*)                                 | 70   |       |                 |                |                                             |                |
| 23. Diluted Earnings per Share (*)                               | 71   |       |                 |                |                                             |                |

Preparer

TRAN TUYET LOAN

Chief Accountant

PHAN THI THUY LINH

Ho Chi Minh City, April 20, 2026

General Director



LE VAN HUY

**CASH FLOWS STATEMENT (INDIRECT METHOD)**

**From period: Q1\_2026 to period: Q1\_2026**

**Unit: VND**

| <b>Indicators</b>                                                                                         | <b>Code</b> | <b>Current year</b>    | <b>Previous year</b>    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>                                                            |             |                        |                         |
| <b>1. Profit before tax</b>                                                                               | <b>1</b>    | <b>29 913 581 124</b>  | <b>12 074 794 799</b>   |
| <b>2. Adjustments for</b>                                                                                 |             |                        |                         |
| - Amortisation (depreciation) of fixed assets                                                             | 2           | 12 832 468 107         | 13 480 355 381          |
| - Provisions                                                                                              | 3           | 6 519 513 890          | 9 644 375 001           |
| - Gain/loss from exchange difference due to revaluation of monetary items denominated in foreign currency | 4           | (5 347 668 474)        | 299 869 260             |
| - Gain/loss from investing activities, finance                                                            | 5           | (13 646 397 494)       | (4 821 010 079)         |
| - Borrowing costs                                                                                         | 6           | 554 078 428            | 819 342 777             |
| - Other adjustments                                                                                       | 7           |                        |                         |
| <b>3. Profit from operating activities before changes in working capital</b>                              | <b>8</b>    | <b>30 825 575 581</b>  | <b>31 497 727 139</b>   |
| - Increase/decrease in receivables                                                                        | 9           | (8 370 897 378)        | (15 961 953 400)        |
| - Increase/decrease in inventories                                                                        | 10          | (208 489 000)          | (418 856 789)           |
| - Increase/decrease in payables (excluding payable loan interest and payable corporate income tax)        | 11          | (24 461 839 760)       | (53 017 270 445)        |
| - Increase/decrease in prepaid expenses                                                                   | 12          | 271 623 965            | 1 732 807 254           |
| - Increase/decrease in Trading securities                                                                 | 13          |                        |                         |
| - Borrowing costs paid                                                                                    | 14          |                        |                         |
| - Paid corporate income tax                                                                               | 15          |                        |                         |
| - Other cash inflows from operating activities                                                            | 16          |                        | 3 000 000               |
| - Other cash outflows from operating activities                                                           | 17          | (4 675 266 004)        | (4 757 526 730)         |
| <b>Net cash flows from operating activities</b>                                                           | <b>20</b>   | <b>(6 619 292 596)</b> | <b>(40 922 072 971)</b> |
| <b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>                                                           |             |                        |                         |
| 1. Money spent on procurement and construction of fixed assets and other long-term assets                 | 21          | (3 879 925 000)        | (115 920 000)           |
| 2. Proceeds from the liquidation and sale of fixed assets and other long-term assets                      | 22          |                        |                         |

|                                                                                         |           |                       |                         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|-------------------------|
| 3. Expenses for loans and purchase of debt instruments of other units                   | 23        | (96 000 000 000)      | (60 000 000 000)        |
| 4. Proceeds from recovery of loans and resale of debt instruments of other units        | 24        | 85 000 000 000        | 60 000 000 000          |
| 5. Expenditures on capital contribution to other units                                  | 25        |                       |                         |
| 6. Money recovered from investment in capital contribution to other units               | 26        |                       |                         |
| 7. Proceeds from loan interest, dividends and profits to be distributed                 | 27        | 21 563 218 110        | 14 967 772 692          |
| <b>Net cash flows from investing activities</b>                                         | <b>30</b> | <b>6 683 293 110</b>  | <b>14 851 852 692</b>   |
| <b>III- CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>                                        |           |                       |                         |
| 1. Proceeds from the issuance of stocks or receipt of capital contributions from owners | 31        |                       |                         |
| 2. Money for return of contributed capital to owners and repurchase of issued stocks    | 32        |                       |                         |
| 3. Proceeds from borrowings                                                             | 33        |                       |                         |
| 4. Repayment of loan principal                                                          | 34        |                       |                         |
| 5. Repayment of principal of financial lease                                            | 35        |                       |                         |
| 6. Dividends, profit paid to owners                                                     | 36        | (37 368 000)          | (29 666 000)            |
| <b>Net cash flows from financing activities</b>                                         | <b>40</b> | <b>(37 368 000)</b>   | <b>(29 666 000)</b>     |
| <b>Net cash flows during the period (50=20+30+40)</b>                                   | <b>50</b> | <b>26 632 514</b>     | <b>(26 099 886 279)</b> |
| <b>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</b>                         | <b>60</b> | <b>86 491 651 982</b> | <b>89 293 046 945</b>   |
| Effect of exchange rate fluctuations on foreign currency                                | 61        |                       |                         |
| <b>Cash and cash equivalents at the end of the period (per account balance)</b>         | <b>70</b> | <b>86 518 284 496</b> | <b>63 193 160 666</b>   |

Preparer



TRAN TUYET LOAN

Chief Accountant



PHAN THI THUY LINH

Ho Chi Minh City, April 20, 2026

General Director



LEE VAN HUY

## **NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

**Quarter 1 of 2026**

### **I. Characteristics of the Company's operating activities**

- |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Form of capital ownership                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Shareholder capital                                                                                                                                                    |
| 2. Business sector                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Industrial production and services.                                                                                                                                    |
| 3. Business lines                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Production and trading of electricity, repair and maintenance of electrical equipment, production and consumption of bottled drinking water, and other business lines. |
| 4. Normal operating cycle                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Starting from 01/01 and ending on 31/12.                                                                                                                               |
| 5. Characteristics of the Company's operating activities during the financial year that affect the financial statements                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                        |
| 6. Company structure                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                        |
| - List of Company's subsidiaries                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                        |
| - List of joint venture and associate                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                        |
| - List of dependent units without legal status                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                        |
| 7. Number of employees at the end of the reporting period or average number of employees during the reporting period.                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                        |
| 8. Declaration of comparability of information in the Financial Statements. In cases where the Financial Statements are not comparable, the reasons for the lack of comparability between the information of the reporting period and the comparative period must be clearly disclosed and explained in the Notes to the Financial Statements of the enterprise. |                                                                                                                                                                        |
| 9. Disclosure of other information in the Financial Statements in accordance with relevant legal regulations such as Enterprise Law, Securities Law, ...                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                        |

### **II. Accounting period, currency unit used in accounting**

1. The annual accounting period begins on January 1, 2026 and ends on December 31, 2026
2. Currency unit used in accounting: VND

### **III. Applied accounting standards and system**

1. Applied accounting system: Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, of the Minister of Finance
2. Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System: The Financial Statements are prepared in compliance with the regulations of Vietnamese Accounting Standards and the guidance documents on standards issued by the State.

### **IV. Applied accounting policies, accounting estimates, and relevant legal regulations**

- |                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Principles for converting Financial Statements prepared in foreign currency to VND (In case the accounting currency is different from VND); Impact (If any) due to the conversion of Financial Statements from foreign currency to VND. | Transactions occurring in foreign currencies are converted into VND at the actual exchange rate on the date of the transaction. At the end of the year or quarter, monetary items denominated in foreign currency are converted at the selling exchange rate announced by the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam on the date of the accounting period end. Exchange rate differences arising from these transactions are recorded in financial expenses or financial revenue and are transferred to the statement of income in the period. |
| 2. Types of exchange rates applied in accounting                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 3. Principles for determining the effective interest rate used to discount cash flows                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 4. Principles for recording Cash and Cash equivalents                                                                                                                                                                                      | Cash: Cash on hand, demand bank deposits, and bank deposits with terms under 3 months                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 5. Accounting principles for financial investments                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

- a) Trading securities;
- b) Held-to-maturity investments;
- c) Investments in subsidiary; joint venture, associate;
- d) Equity Investments in Other Entities;

d) Accounting methods for other transactions related to financial investments.

6. Accounting principles for receivables

7. Accounting principles for inventories:

- Principle for recording inventories;
- Method for calculating inventory value;

- Inventory accounting method;

- Provision for Inventory Devaluation method.

- Allocation criteria for raw materials and supplies;
- Accounting policies regarding inventory for contracts with significant risks.

8. Principles for recognition and amortisation (depreciation) of tangible fixed assets (including bearer plants, working animals), intangible fixed assets, finance lease fixed assets, and investment properties:

9. Accounting principles for biological assets.

10. Accounting principles for business cooperation contracts.

11. Accounting principles for deferred expenses.

12. Accounting principles for trade payables.

13. Accounting principles for dividends and profit payables.

14. Principles for recognition of Accruals.

15. Principles for recognition of deferred revenue.

16. Accounting principles for provisions.

17. Accounting principles for deferred corporate income tax.

18. Principles for recognition of loans and finance lease liabilities.

19. Principles for recognition and capitalisation of borrowing costs.

20. Principles for recognition of convertible bonds.

- Principles for recognition of Owner's Contributed Capital, Surplus equity, convertible bond options, and Other equity.

At historical cost

This is an investment in another company calculated at historical cost. At historical cost including purchase price and directly related purchase costs

Receivables are presented in the financial statements at the carrying amount of customer receivables arising in the reporting period. Customer receivables and other receivables are reflected at historical cost minus Provision for bad receivables

Historical cost principle plus transport costs

Calculate inventory value using the weighted average method (Moving weighted average)

Inventory is accounted for using the perpetual inventory method and moving weighted average.

In accordance with Circular 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019, of the Ministry of Finance.

Circular 24/2022/TT-BTC dated April 7, 2022, of the Ministry of Finance; Circular 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, of the Ministry of Finance.

Recognised at cost in the Balance Sheet and reflected through 3 indicators: cost, accumulated depreciation, and carrying amount.

Prepaid expenses related only to production and business costs of the current financial year and subsequent years are recognised as prepaid expenses and gradually allocated to production and business results over multiple years, including: - Tools and instruments issued for use with high value that can be used over multiple accounting periods; - Other long-term prepaid expenses, where the calculation and allocation of prepaid expenses are based on the nature and extent of each type to select a method and gradually allocate them to reasonable production and business costs.

Trade payables are presented in the financial statements at their carrying amount, supported by full original documentation recording the occurrence and payment process.

Unearned revenue represents funds related to multiple future accounting periods that satisfy two basic principles for revenue recognition (goods delivered, services provided) to the buyer, and the buyer has used the service and accepted payment.

Provision expenses are pre-extracted expenses related to the generation of revenue during the year, primarily for the repair of fixed assets. For fixed assets that are specialized equipment or vehicles, there are technical regulations regarding periodic maintenance.

Owner's Contributed Capital is recognised as the actual capital contributed by the owners. Share premium and Other equity are equal

|                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Principles for recognition of Asset revaluation difference</li> <li>- Principles for recognition of foreign exchange differences</li> <li>- Principles for recognition of undistributed profit</li> </ul>                                       | <p>to the Charter capital from the time the company officially converted to operate under the Joint Stock Company model.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <p>22. Principles and methods for recognition of revenue and other income</p>                                                                                                                                                                                                            | <p>Undistributed Profit after tax is the profit from the enterprise's production and business activities after deducting adjustments, changes in accounting policies, and retrospective restatement of material errors from previous years. Undistributed Profit after tax may be distributed to investors based on the capital contribution ratio after approval by the General Meeting of Shareholders and after setting aside reserve funds in accordance with the Company's regulations and the provisions of Vietnamese law.</p>                                                                                              |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Revenue from sales and service provision</li> <li>+ Sales revenue.</li> </ul>                                                                                                                                                                   | <p>The enterprise has transferred the significant risks and rewards of ownership of the products and goods to the buyer; the enterprise no longer retains the right to manage the goods as an owner or control the goods; revenue is determined relatively reliably; the enterprise has or will receive economic benefits from the sales transaction; and the costs related to the sales transaction can be determined.</p>                                                                                                                                                                                                        |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Revenue from service provision.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                      | <p>Revenue is determined relatively reliably. When the contract stipulates that the buyer has the right to return the purchased service under specific conditions, the enterprise only recognises revenue when those specific conditions no longer exist and the buyer does not have the right to return the provided service; the enterprise has or will receive economic benefits from that service provision transaction; the portion of work completed at the reporting date can be determined; and the costs incurred for the transaction and the costs to complete that service provision transaction can be determined.</p> |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Construction contract revenue.</li> <li>+ Revenue from the sale of real estate, such as tourist apartments, office-tel, or similar products.</li> <li>+ Revenue from the sale of Investment properties.</li> <li>- Financial income;</li> </ul> | <p>Interest income: includes term and demand interest based on the Bank's interest notice at the time of application to recognise financial income, accrued interest on deposit contracts, profits shared from investments in other companies, and exchange rate differences arising during the period.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Other income</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                         | <p>Income from irregular activities outside of revenue-generating activities, including: Proceeds from the disposal of fixed assets, sale of fixed assets, penalties collected from customers for contract breaches, insurance compensation received, tax refunds, and other income.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| <p>23. Accounting principles for Revenue deductions</p>                                                                                                                                                                                                                                  | <p>The cost of electricity products includes incurred raw materials, fuel, and direct costs based on original vouchers formed during the reporting period that meet the conditions for reasonableness and validity. Reflected in the income statement for the period.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| <p>24. Accounting principles for Costs of goods sold</p>                                                                                                                                                                                                                                 | <p>Financial expenses primarily consist of interest on short-term and long-term loans, losses from exchange rate differences, and provisions for Long-term Financial Investments.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| <p>25. Accounting principles for Financial expenses</p>                                                                                                                                                                                                                                  | <p>Recognised expenses include: service cost directly serving the sales process and management process during the period.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <p>26. Accounting principles for selling expenses and General and administrative expenses</p>                                                                                                                                                                                            | <p>Recognised expenses include: service cost directly serving the disposal process incurred during the period.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <p>27. Accounting principles for the sale and disposal of fixed assets and Investment properties.</p>                                                                                                                                                                                    | <p>Current Corporate Income Tax Expense is determined based on taxable income and the corporate income tax rate in the current year as prescribed by the Ministry of Finance (2019 rate is 20% of taxable profit). Other taxes are applied according to the current tax law in Vietnam.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| <p>28. Principles and methods for recognition of Current Corporate Income Tax Expense (including additional corporate income tax expenses according to global minimum tax regulations) and Deferred Corporate Income Tax Expense.</p>                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

29. Other accounting principles and methods.

**V. Supplementary information for items presented in the Statement of Financial Position**

Unit: VND

| <b>01 - Cash and Cash equivalents</b> | <b>Ending balance</b> | <b>Beginning balance</b> |
|---------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| - Cash on hand                        | 156 625 647           | 350 785 705              |
| - Bank demand deposits                | 2 361 658 849         | 2 340 866 277            |
| - Cash in transit                     | 0                     | 0                        |
| - Cash equivalents                    | 84 000 000 000        | 83 800 000 000           |
| <b>Total</b>                          | <b>86 518 284 496</b> | <b>86 491 651 982</b>    |

| <b>Details</b> | <b>Ending balance</b> | <b>Beginning balance</b> |
|----------------|-----------------------|--------------------------|
|----------------|-----------------------|--------------------------|

| <b>Details</b> | <b>Term</b> | <b>Ending balance</b> | <b>Beginning balance</b> |
|----------------|-------------|-----------------------|--------------------------|
|----------------|-------------|-----------------------|--------------------------|

| <b>02 - Financial investments</b>                             | <b>Ending balance</b>  |                                 |                        | <b>Beginning balance</b> |                                 |                        |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|
|                                                               | <b>Historical cost</b> | <b>Value recoverable amount</b> | <b>Provision value</b> | <b>Historical cost</b>   | <b>Value recoverable amount</b> | <b>Provision value</b> |
| a) Trading securities                                         |                        | 0                               | 0                      |                          | 0                               | 0                      |
| - Total stock value                                           |                        | 0                               |                        |                          | 0                               |                        |
| - Total Bond value                                            |                        | 0                               |                        |                          | 0                               |                        |
| - Other investments                                           |                        | 0                               |                        |                          | 0                               |                        |
| - Reasons for changes in each investment/type of stock, Bond: |                        | 0                               |                        |                          | 0                               |                        |
| + By quantity                                                 |                        | 0                               |                        |                          | 0                               |                        |
| + By value                                                    |                        | 0                               |                        |                          | 0                               |                        |
| - Basis for determining fair value for Trading securities     |                        | 0                               |                        |                          | 0                               |                        |

| <b>02 - Financial investments</b> | <b>Ending balance</b>  |                                 |                        | <b>Beginning balance</b> |                                 |                        |
|-----------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|
|                                   | <b>Historical cost</b> | <b>Value recoverable amount</b> | <b>Provision value</b> | <b>Historical cost</b>   | <b>Value recoverable amount</b> | <b>Provision value</b> |
| b) Held-to-maturity investments   | 188 000 000 000        | 188 000 000 000                 |                        | 177 000 000 000          | 177 000 000 000                 |                        |
| b1) Short-term                    | 188 000 000 000        | 188 000 000 000                 |                        | 177 000 000 000          | 177 000 000 000                 |                        |
| - Term deposits                   | 188 000 000 000        | 188 000 000 000                 |                        | 177 000 000 000          | 177 000 000 000                 |                        |
| - Bond                            |                        |                                 |                        |                          |                                 |                        |
| - Loans                           |                        |                                 |                        |                          |                                 |                        |
| - Other investments               | 0                      | 0                               |                        | 0                        | 0                               |                        |
| b2) Long-term                     |                        |                                 |                        |                          |                                 |                        |
| - Term deposits                   | 0                      | 0                               |                        | 0                        | 0                               |                        |
| - Bond                            |                        |                                 |                        |                          |                                 |                        |
| - Loans                           |                        |                                 |                        |                          |                                 |                        |
| - Other investments               |                        |                                 |                        |                          |                                 |                        |

| 02 - Financial investments                          | Ending balance  |                 |                 | Beginning balance |                 |                 |
|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|-----------------|
|                                                     | Historical cost | fair value      | Provision value | Historical cost   | fair value      | Provision value |
| c) Equity Investments in Other Entities             | 499,077,967,800 | 808,959,593,066 | 0               | 499,077,967,800   | 801,415,224,720 |                 |
| - Investments in subsidiary                         |                 | -               |                 |                   | -               |                 |
| - Investments in joint-venture, associates          | 225,577,040,000 | 510,628,343,333 |                 | 225,577,040,000   | 514,193,794,000 |                 |
| + Buon Don Hydropower Joint Stock Company(**)       | 83,750,000,000  | 368,801,303,333 |                 | 83,750,000,000    | 372,366,754,000 |                 |
| + Simacai Joint Stock Company (*)                   | 141,827,040,000 | 141,827,040,000 |                 | 141,827,040,000   | 141,827,040,000 |                 |
| - Equity Investments in Other Entities              | 273,500,927,800 | 298,331,249,733 |                 | 273,500,927,800   | 287,221,430,720 |                 |
| + Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company(**)   | 108,730,000,000 | 111,733,333,333 |                 | 108,730,000,000   | 105,866,666,667 | (2,863,333,333) |
| + Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company (**) | 114,770,927,800 | 136,597,916,400 |                 | 114,770,927,800   | 131,354,764,053 |                 |
| + Phu Thanh My Joint Stock Company (*)              | 50,000,000,000  | 50,000,000,000  |                 | 50,000,000,000    | 50,000,000,000  |                 |

Note (\*): As of December 31, 2025 and March 31, 2026, the Company records the fair value of Simacai Joint Stock Company and Phu Thanh My Joint Stock Company at historical cost because these companies do not have market-listed prices. The fair value may differ from the carrying amount (historical cost).

(\*\*): The fair value of shares in the above companies is determined by referring to the average reference price in the 30 most recent consecutive trading days prior to the date of the financial statements, as published on the trading floor for unlisted public companies (Upcom).

| 03 - Trade receivables                  | Ending balance  |           | Beginning balance |           |
|-----------------------------------------|-----------------|-----------|-------------------|-----------|
|                                         | Carrying amount | Provision | Carrying amount   | Provision |
| a) Short-term trade receivables         | 58 978 927 465  |           | 49 371 453 610    |           |
| + Electricity Trading Company           | 58 633 754 450  |           | 49 329 143 646    |           |
| + Other entities                        | 345 173 015     |           | 42 309 964        |           |
| b) Long-term trade receivables          |                 |           |                   |           |
| c) Trade receivables from related party |                 |           |                   |           |

| 04 - Other receivables              | Ending balance  |           | Beginning balance |           |
|-------------------------------------|-----------------|-----------|-------------------|-----------|
|                                     | Carrying amount | Provision | Carrying amount   | Provision |
| a) Short-term                       | 3 356 453 217   |           | 11 093 800 461    |           |
| - Privatisation receivables         |                 |           |                   |           |
| - Dividends and profits receivable  |                 |           |                   |           |
| - Receivables from employees        |                 |           |                   |           |
| - Collateral, deposits              | 0               |           | 0                 |           |
| - Non-monetary asset loans          |                 |           |                   |           |
| - Payments made on behalf of others | 2 653           |           | 0                 |           |
| - Other receivables                 | 3 356 450 564   |           | 11 093 800 461    |           |

|                                                       |               |  |                |  |
|-------------------------------------------------------|---------------|--|----------------|--|
| b) Long-term                                          |               |  |                |  |
| - Privatisation receivables                           |               |  |                |  |
| - Dividends and profits receivable                    |               |  |                |  |
| - Receivables from employees                          |               |  |                |  |
| - Collateral, deposits                                |               |  |                |  |
| - Non-monetary asset loans                            |               |  |                |  |
| - Payments made on behalf of others                   |               |  |                |  |
| - Other receivables                                   |               |  |                |  |
| c) Receivables from BCC contracts under joint control |               |  |                |  |
| Total                                                 | 3 356 453 217 |  | 11 093 800 461 |  |

| 05 - Shortage of assets awaiting resolution | Ending balance |       | Beginning balance |       |
|---------------------------------------------|----------------|-------|-------------------|-------|
|                                             | Quantity       | Value | Quantity          | Value |
| a) Cash                                     |                |       |                   |       |
| b) inventories                              |                |       |                   |       |
| c) Fixed assets                             |                |       |                   |       |
| d) Other assets                             |                |       |                   |       |
| - Receivables from employees                |                |       |                   |       |
| - Deposits, collateral                      |                |       |                   |       |
| - Non-monetary asset loans                  |                |       |                   |       |
| - Payments made on behalf of others         |                |       |                   |       |
| - Other receivables                         |                |       |                   |       |
| Total                                       |                |       |                   |       |

| 06 - Bad debts                                                                                                                                                                                                                                                                   | Ending balance      |                          |        | Beginning balance   |                          |        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|--------|---------------------|--------------------------|--------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Original debt value | Value recoverable amount | Debtor | Original debt value | Value recoverable amount | Debtor |
| Total value of receivables and loans that are past due or not yet past due but difficult to recover (including details on overdue duration and value of receivables and loans by subject if the receivables from that subject account for 10% or more of the total overdue debt) |                     |                          |        |                     |                          |        |
| Information on penalties, interest on late payments, etc., arising from overdue debts but not recognised as revenue;                                                                                                                                                             |                     |                          |        |                     |                          |        |
| Recoverability of overdue receivables.                                                                                                                                                                                                                                           |                     |                          |        |                     |                          |        |
| Total                                                                                                                                                                                                                                                                            |                     |                          |        |                     |                          |        |

| 07 - Inventories                  | Ending balance  |           | Beginning balance |           |
|-----------------------------------|-----------------|-----------|-------------------|-----------|
|                                   | Historical cost | Provision | Historical cost   | Provision |
| - Purchased goods in transit      | 0               |           | 0                 |           |
| - Raw materials                   | 140 438 511 328 |           | 140 152 091 134   |           |
| - Tools and instruments           | 17 032 397      |           | 17 032 397        |           |
| - Capital construction in process | 0               |           | 0                 |           |

|                                                                                                                                                                                    |                 |   |                 |   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---|-----------------|---|
| - Finished goods                                                                                                                                                                   | 61 586 126      |   | 95 003 012      |   |
| - Goods                                                                                                                                                                            |                 |   |                 |   |
| - Entrusted goods for sale                                                                                                                                                         | 0               |   | 0               |   |
| - Goods in tax-suspension warehouse                                                                                                                                                |                 |   |                 |   |
| Total                                                                                                                                                                              | 140 517 129 851 | 0 | 140 264 126 543 | 0 |
| - Value of stagnant, inferior, or damaged inventories that cannot be sold at the end of the period; Reasons and handling directions for stagnant, inferior, or damaged inventories |                 |   |                 |   |
| - Value of inventories used as collateral or mortgage to secure liabilities at the end of the period                                                                               |                 |   |                 |   |
| - Allocation method for raw materials                                                                                                                                              |                 |   |                 |   |
| - Reasons for additional provision or reversal of provision for inventory devaluation                                                                                              |                 |   |                 |   |

| 08 - Long-term assets in progress  | Ending balance  |                          | Beginning balance |                          |
|------------------------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|
|                                    | Historical cost | Value recoverable amount | Historical cost   | Value recoverable amount |
| a) Long-term work-in-progress      |                 |                          |                   |                          |
| Total                              |                 |                          |                   |                          |
| b) Capital construction in process |                 |                          |                   |                          |
| - Procurement                      | 0               |                          | 0                 |                          |
| - Capital construction             | 0               |                          | 0                 |                          |
| - Repairs                          | 0               |                          | 0                 |                          |
| Total                              | 0               |                          | 0                 |                          |
| Total                              | 0               |                          | 0                 |                          |

**09 - Increase/decrease in tangible fixed assets**

| Indicators                           | Building & architectonic model | Machinery equipment | Transportation & transmit instrument | Instruments & tools for management | Long term trees, working & production animals | Other tangible fixed assets | Total             |
|--------------------------------------|--------------------------------|---------------------|--------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------|-------------------|
| Historical cost                      |                                |                     |                                      |                                    |                                               |                             |                   |
| Beginning balance                    | 100 460 158 565                | 2 604 721 941 242   | 31 362 635 732                       | 45 482 242 473                     |                                               | 950 154 790                 | 2 782 977 132 802 |
| - Purchased during the period        |                                | 3 879 925 000       |                                      | 862 753 000                        |                                               |                             | 4 742 678 000     |
| - Completed capital construction     |                                |                     |                                      |                                    |                                               |                             |                   |
| - Other increases                    |                                |                     |                                      |                                    |                                               |                             |                   |
| - Transferred to investment property |                                |                     |                                      |                                    |                                               |                             |                   |

|                                         |                 |                   |                |                |  |             |                   |
|-----------------------------------------|-----------------|-------------------|----------------|----------------|--|-------------|-------------------|
| - Disposal                              |                 |                   |                |                |  |             |                   |
| - Other decreases                       |                 |                   |                |                |  |             |                   |
| Ending balance                          | 100 460 158 565 | 2 608 601 866 242 | 31 362 635 732 | 46 344 995 473 |  | 950 154 790 | 2 787 719 810 802 |
| Accumulated depreciation                |                 |                   |                |                |  |             |                   |
| Beginning balance                       | 89 917 072 628  | 2 431 689 365 547 | 30 623 289 800 | 44 940 130 356 |  | 927 404 790 | 2 598 097 263 121 |
| - Depreciation during the year          | 400 991 949     | 12 197 320 514    | 84 773 181     | 82 045 051     |  | 4 500 000   | 12 769 630 695    |
| - Other increases                       |                 |                   |                |                |  |             |                   |
| - Transferred to investment property    |                 |                   |                |                |  |             |                   |
| - Disposal                              |                 |                   |                |                |  |             |                   |
| - Other decreases                       |                 |                   |                |                |  |             |                   |
| Ending balance                          | 90 318 064 577  | 2 443 886 686 061 | 30 708 062 981 | 45 022 175 407 |  | 931 904 790 | 2 610 866 893 816 |
| Net book value of tangible fixed assets |                 |                   |                |                |  |             |                   |
| - At the beginning of the year          | 10 543 085 937  | 173 032 575 695   | 739 345 932    | 542 112 117    |  | 22 750 000  | 184 879 869 681   |
| - At the end of the year                | 10 142 093 988  | 164 715 180 181   | 654 572 751    | 1 322 820 066  |  | 18 250 000  | 176 852 916 986   |

|                                                                                                 |                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| * Net book value of tangible fixed assets at year-end used as collateral or mortgage for loans: |                   |
| * Historical cost of fixed assets at year-end that are fully depreciated but still in use:      | 2 249 840 897 425 |
| * Cost of fixed assets awaiting disposal at year-end:                                           |                   |
| * Commitments for future purchases and sales of tangible fixed assets of significant value:     |                   |
| * Other changes in tangible fixed assets:                                                       |                   |

**10 - Increase/decrease in intangible fixed assets**

| Indicators                             | Land use rights | Publishing rights | Patents & creations | Trademark | Software      | License & concession license | Other intangible fixed assets | Total         |
|----------------------------------------|-----------------|-------------------|---------------------|-----------|---------------|------------------------------|-------------------------------|---------------|
| Historical cost                        |                 |                   |                     |           |               |                              |                               |               |
| Beginning balance                      | 3 011 117 583   |                   |                     |           | 4 362 021 726 |                              |                               | 7 373 139 309 |
| - Purchased during the year            |                 |                   |                     |           |               |                              |                               |               |
| - Internally generated                 |                 |                   |                     |           |               |                              |                               |               |
| - Increase due to business combination |                 |                   |                     |           |               |                              |                               |               |

|                                               |               |  |  |  |               |  |               |
|-----------------------------------------------|---------------|--|--|--|---------------|--|---------------|
| - Other increases                             |               |  |  |  |               |  |               |
| - Disposal, sale                              |               |  |  |  |               |  |               |
| - Other decreases                             |               |  |  |  |               |  |               |
| Ending balance                                | 3 011 117 583 |  |  |  | 4 362 021 726 |  | 7 373 139 309 |
| Accumulated depreciation                      |               |  |  |  |               |  |               |
| Beginning balance                             | 3 011 117 583 |  |  |  | 3 373 197 151 |  | 6 384 314 734 |
| - Amortisation (depreciation) during the year |               |  |  |  | 62 837 412    |  | 62 837 412    |
| - Other increases                             |               |  |  |  |               |  |               |
| - Disposal, sale                              |               |  |  |  |               |  |               |
| - Other decreases                             |               |  |  |  |               |  |               |
| Ending balance                                | 3 011 117 583 |  |  |  | 3 436 034 563 |  | 6 447 152 146 |
| carrying amount of intangible fixed assets    |               |  |  |  |               |  |               |
| - At the beginning of the year                | 0             |  |  |  | 988 824 575   |  | 988 824 575   |
| - At the end of the period                    | 0             |  |  |  | 925 987 163   |  | 925 987 163   |

|                                                                                                                 |               |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| * Carrying amount of intangible fixed assets at the end of the period used as collateral or Mortgage for loans: |               |
| * Cost of intangible fixed assets fully amortised (depreciated) but still in use:                               | 4 859 642 838 |
| * Change in amortisation (depreciation) method                                                                  |               |
| * Other notes and explanations                                                                                  |               |

#### 11 - Increase/decrease in finance lease fixed assets

| Item                                       | Buildings and structures | Machinery equipment | Transportation & transmit instrument | Instruments & tools for management management tools | Other tangible fixed assets | Intangible fixed assets | Total |
|--------------------------------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------|
| Historical cost                            |                          |                     |                                      |                                                     |                             |                         |       |
| Beginning balance                          |                          |                     |                                      |                                                     |                             |                         |       |
| - Finance lease during the year            |                          |                     |                                      |                                                     |                             |                         |       |
| - Other increases                          |                          |                     |                                      |                                                     |                             |                         |       |
| - Repurchase of finance lease fixed assets |                          |                     |                                      |                                                     |                             |                         |       |
| - Return of finance lease fixed assets     |                          |                     |                                      |                                                     |                             |                         |       |
| - Other decreases                          |                          |                     |                                      |                                                     |                             |                         |       |
| Ending balance                             |                          |                     |                                      |                                                     |                             |                         |       |
| Accumulated                                |                          |                     |                                      |                                                     |                             |                         |       |

|                                               |  |  |  |  |  |  |  |
|-----------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|
| depreciation                                  |  |  |  |  |  |  |  |
| Beginning balance                             |  |  |  |  |  |  |  |
| - Amortisation (depreciation) during the year |  |  |  |  |  |  |  |
| - Other increases                             |  |  |  |  |  |  |  |
| - Repurchase of finance lease fixed assets    |  |  |  |  |  |  |  |
| - Return of finance lease fixed assets        |  |  |  |  |  |  |  |
| - Other decreases                             |  |  |  |  |  |  |  |
| Ending balance                                |  |  |  |  |  |  |  |
| Carrying amount of finance lease fixed assets |  |  |  |  |  |  |  |
| - At the beginning of the year                |  |  |  |  |  |  |  |
| - At the end of the period                    |  |  |  |  |  |  |  |

|                                                                                                                                     |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| * Contingent rents recognized as expenses during the year;                                                                          |  |
| * Basis for determining contingent rents;                                                                                           |  |
| * Lease renewal terms or purchase options;                                                                                          |  |
| * Detailed list of existing finance lease fixed assets with a value of 10% or more of the total value of finance lease fixed assets |  |

## 12 – Biological assets

### 12.1 - Other biological assets, excluding bearer biological assets that have reached maturity

| Indicators                                           | Ending balance  |                    | Beginning balance |                    |
|------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|-------------------|--------------------|
|                                                      | Historical cost | Recoverable amount | Historical cost   | Recoverable amount |
| 1. Consumable biological assets                      |                 |                    |                   |                    |
| a) Short-term consumable biological assets           |                 |                    |                   |                    |
| b) Long-term consumable biological assets            |                 |                    |                   |                    |
| 2. Seasonal crops or consumable crops                |                 |                    |                   |                    |
| a) Short-term seasonal crops or consumable crops     |                 |                    |                   |                    |
| b) Long-term seasonal crops or consumable crops      |                 |                    |                   |                    |
| 3. Bearer biological assets not yet reached maturity |                 |                    |                   |                    |

### 12.2 - Bearer biological assets that have reached maturity

| Indicators                  | Ending balance |         | Beginning balance |       |
|-----------------------------|----------------|---------|-------------------|-------|
|                             | Group 1        | Group 2 | Group 3           | Total |
| Historical cost             |                |         |                   |       |
| Beginning balance           |                |         |                   |       |
| - Purchased during the year |                |         |                   |       |

|                                               |  |  |  |  |
|-----------------------------------------------|--|--|--|--|
| - Disposal, sale                              |  |  |  |  |
| - Other decreases                             |  |  |  |  |
| Ending balance                                |  |  |  |  |
| Accumulated depreciation                      |  |  |  |  |
| Beginning balance                             |  |  |  |  |
| - Amortisation (depreciation) during the year |  |  |  |  |
| - Other increases                             |  |  |  |  |
| - Disposal, sale                              |  |  |  |  |
| - Other decreases                             |  |  |  |  |
| Ending balance                                |  |  |  |  |
| Carrying amount                               |  |  |  |  |
| - At the beginning of the year                |  |  |  |  |
| - At the end of the period                    |  |  |  |  |

### 13 - Increase/decrease in investment properties

| Indicators                                             | Beginning balance | Increase during the year | Decrease during the year | Ending balance |
|--------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------|----------------|
| a) Investment properties for rent                      |                   |                          |                          |                |
| Historical cost                                        |                   |                          |                          |                |
| - Land use rights                                      |                   |                          |                          |                |
| - Houses                                               |                   |                          |                          |                |
| - Houses and land use rights                           |                   |                          |                          |                |
| - Infrastructure                                       |                   |                          |                          |                |
| Accumulated depreciation                               |                   |                          |                          |                |
| - Land use rights                                      |                   |                          |                          |                |
| - Houses                                               |                   |                          |                          |                |
| - Houses and land use rights                           |                   |                          |                          |                |
| - Infrastructure                                       |                   |                          |                          |                |
| Carrying amount                                        |                   |                          |                          |                |
| - Land use rights                                      |                   |                          |                          |                |
| - Houses                                               |                   |                          |                          |                |
| - Houses and land use rights                           |                   |                          |                          |                |
| - Infrastructure                                       |                   |                          |                          |                |
| b) Investment properties held for capital appreciation |                   |                          |                          |                |
| Historical cost                                        |                   |                          |                          |                |
| - Land use rights                                      |                   |                          |                          |                |
| - Houses                                               |                   |                          |                          |                |
| - Houses and land use rights                           |                   |                          |                          |                |
| - Infrastructure                                       |                   |                          |                          |                |
| Impairment loss                                        |                   |                          |                          |                |

|                              |  |  |  |  |
|------------------------------|--|--|--|--|
| - Land use rights            |  |  |  |  |
| - Houses                     |  |  |  |  |
| - Houses and land use rights |  |  |  |  |
| - Infrastructure             |  |  |  |  |
| Carrying amount              |  |  |  |  |
| - Land use rights            |  |  |  |  |
| - Houses                     |  |  |  |  |
| - Houses and land use rights |  |  |  |  |
| - Infrastructure             |  |  |  |  |

| Indicators                                                                                                                            | Beginning of year | Increase during the year | Decrease during the year | End of year |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------|-------------|
| - Ending carrying amount of investment property used as mortgage or collateral for loans                                              |                   |                          |                          |             |
| - Cost of investment property that has been fully amortised (depreciation) but is still being leased or held for capital appreciation |                   |                          |                          |             |
| - Other disclosures and explanations                                                                                                  |                   |                          |                          |             |

#### 14 - Other deferred expenses

| Indicators                                                                                             | Ending balance | Beginning balance |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|
| a) Current                                                                                             | 662 976 070    | 747 185 038       |
| - Other deferred expenses related to operating lease of Fixed assets                                   |                |                   |
| - Other deferred expenses for meters, Tools and instruments issued for use (remote metering equipment) |                |                   |
| - Tools and instruments issued for use                                                                 | 0              | 324 999           |
| - Borrowing costs                                                                                      |                |                   |
| - Others (specify if significant)                                                                      | 662 976 070    | 746 860 039       |
| b) Non-current                                                                                         | 334 752 717    | 522 167 714       |
| - Business establishment expenses                                                                      |                |                   |
| - Insurance expenses                                                                                   |                |                   |
| - Others (specify if significant)                                                                      | 334 752 717    | 522 167 714       |
| - Others                                                                                               |                |                   |
| Total                                                                                                  | 997 728 787    | 1 269 352 752     |

#### 15 - Other assets

| Indicators     | Ending balance | Beginning balance |
|----------------|----------------|-------------------|
| a) Current     |                |                   |
| b) Non-current |                |                   |
| Total          |                |                   |

| 16 - Loans and finance lease liabilities  | Ending balance |                    | Increase during the period | Decrease during the period | Beginning balance |                    |
|-------------------------------------------|----------------|--------------------|----------------------------|----------------------------|-------------------|--------------------|
|                                           | Value          | Repayment capacity |                            |                            | Value             | Repayment capacity |
| a) Short-term loans                       | 44 730 498 076 |                    | 0                          | 2 673 834 242              | 47 404 332 318    |                    |
| b) Long-term loans (detailed by maturity) | 44 730 497 899 |                    | 0                          | 2 673 834 232              | 47 404 332 131    |                    |

|                             |                |  |   |               |                |  |
|-----------------------------|----------------|--|---|---------------|----------------|--|
| c) Loans from related party |                |  |   |               |                |  |
| Total                       | 89 460 995 975 |  | 0 | 5 347 668 474 | 94 808 664 449 |  |

Long-term loan from Vietnam Electricity under the sub-loan agreement No. 2015/EVN-BARIA/EDCF dated September 01, 2015, inherited from the ODA capital agreement No. 21/TNDN dated December 20, 2004 between Economic Development Cooperation Fund – Ba Ria - Vung Tau Branch (now Vietnam Development Bank – Ba Ria - Vung Tau Branch) and Ba Ria Power Plant (now Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company) with a total limit of 49,987,210,130 KRW. This loan is from the Economic Development Cooperation Fund (EDCF) for the purpose of implementing the 306-2 steam tail project at Ba Ria Thermal Power Plant tailgate project with an interest rate of 2.4%/year.

The loan balance as of March 31, 2026, equivalent to 4,997,821,004 KRW, will be repaid in equal installments over 4 semi-annual periods, with each payment amounting to 1,249,455,253.5 KRW, and the final payment of the remaining balance of 1,249,455,243.5 KRW is due on November 20, 2027

|                                              | This year                    |                  |                   | Last year                    |                  |                   |
|----------------------------------------------|------------------------------|------------------|-------------------|------------------------------|------------------|-------------------|
|                                              | Total finance lease payments | Interest payment | Principal payment | Total finance lease payments | Interest payment | Principal payment |
| d) Finance lease liabilities                 |                              |                  |                   |                              |                  |                   |
| 1 year or less                               |                              |                  |                   |                              |                  |                   |
| Over 1 year to 5 years                       |                              |                  |                   |                              |                  |                   |
| Over 5 years                                 |                              |                  |                   |                              |                  |                   |
| Finance lease liabilities from related party |                              |                  |                   |                              |                  |                   |

|                                                              | Ending balance |          | Beginning of year |          |
|--------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|----------|
|                                                              | Principal      | Interest | Principal         | Interest |
| d) Past due loans and finance lease liabilities not yet paid |                |          |                   |          |
| - Loans                                                      |                |          |                   |          |
| - Finance lease liabilities                                  |                |          |                   |          |
| Total                                                        |                |          |                   |          |
| - Reasons for non-payment                                    |                |          |                   |          |

|                                                                                 | Ending balance |          | Beginning balance |          |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|----------|
|                                                                                 | Principal      | Interest | Principal         | Interest |
| e) Past due loans and finance lease liabilities from related party not yet paid |                |          |                   |          |
| - Loans;                                                                        |                |          |                   |          |
| - Finance lease liabilities;                                                    |                |          |                   |          |
| Total                                                                           |                |          |                   |          |
| - Reasons for non-payment                                                       |                |          |                   |          |

| 17 - Short-term Trade payables                         | Ending balance | Beginning balance |
|--------------------------------------------------------|----------------|-------------------|
| a) Short-term Trade payables                           | 2 998 154 248  | 9 155 047 945     |
| + Vietnam Electricity group                            | 914 531 539    | 1 042 738 270     |
| + LNG Trading Branch - PV GAS - Joint Stock Company    | 0              | 7 605 065 755     |
| + Dinh Vang Trading and Investment Co., Ltd.           | 924 108 440    |                   |
| + TB Hydro Vietnam Engineering and Equipment Co., Ltd. | 594 000 000    |                   |
| + Others                                               | 565 514 269    | 507 243 920       |
| b) Long-term Payables to Suppliers                     |                |                   |

|                                        |  |  |
|----------------------------------------|--|--|
| c) Past due debts not yet paid         |  |  |
| d) Payables to related party suppliers |  |  |

| 18. Payables for dividends, profits                                                                                 | Ending balance | Beginning balance |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|
| Payables for dividends, profits                                                                                     | 7,397,232,677  | 7,434,600,677     |
| (1) Dividend payment deadline                                                                                       |                |                   |
| (2) Cash dividends                                                                                                  |                |                   |
| (3) Non-cash assets for shareholders, owners                                                                        |                |                   |
| (4) Dividends, profits committed to be paid but past due that the business has not yet paid to shareholders, owners |                |                   |

| 19 - Taxes and amounts payables to the State budget | Beginning balance | Amount payable during the period | Amount actually paid during the period | Ending balance |
|-----------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------|----------------------------------------|----------------|
| a) Payables                                         | 174 922 717       | 3 850 130 840                    | 1 173 921 420                          | 2 851 132 137  |
| a.1) Current                                        | 174 922 717       | 3 850 130 840                    | 1 173 921 420                          | 2 851 132 137  |
| - Value added tax                                   | 170 975 715       | 1 766 680 392                    | 930 627 606                            | 1 007 028 501  |
| - Special consumption tax                           | 0                 | 0                                | 0                                      | 0              |
| - Import & export duties                            | 0                 | 0                                | 0                                      | 0              |
| - Corporate income tax                              | 0                 | 0                                | 0                                      | 0              |
| - Personal income tax                               | 0                 | 2 083 450 448                    | 239 346 812                            | 1 844 103 636  |
| - Natural resource tax                              | 0                 | 0                                | 0                                      | 0              |
| - Land tax and land rent                            | 0                 | 0                                | 0                                      | 0              |
| - Other taxes                                       | 0                 | 0                                | 0                                      | 0              |
| - Fee & charge & other payables                     | 3 947 002         | 0                                | 3 947 002                              | 0              |
| a.2) Non-current                                    | 0                 | 0                                | 0                                      | 0              |
| - Value added tax                                   | 0                 | 0                                | 0                                      | 0              |
| - Special consumption tax                           | 0                 | 0                                | 0                                      | 0              |
| - Import & export duties                            | 0                 | 0                                | 0                                      | 0              |
| - Corporate income tax                              | 0                 | 0                                | 0                                      | 0              |
| - Personal income tax                               | 0                 | 0                                | 0                                      | 0              |
| - Natural resource tax                              | 0                 | 0                                | 0                                      | 0              |
| - Land tax and land rent                            | 0                 | 0                                | 0                                      | 0              |
| - Other taxes                                       | 0                 | 0                                | 0                                      | 0              |
| - Fee & charge & other payables                     | 0                 | 0                                | 0                                      | 0              |
| b) Receivables                                      | 8 878 682 139     | 5 448 062 542                    | 0                                      | 3 430 619 597  |
| b.1) Current                                        | 8 878 682 139     | 5 448 062 542                    | 0                                      | 3 430 619 597  |
| - Value added tax                                   |                   |                                  |                                        |                |
| - Special consumption tax                           | 0                 | 0                                | 0                                      | 0              |
| - Import & export duties                            | 0                 | 0                                | 0                                      | 0              |
| - Corporate income tax                              | 5 552 357 442     | 4 000 513 545                    | 0                                      | 1 551 843 897  |

|                                 |                 |               |               |               |
|---------------------------------|-----------------|---------------|---------------|---------------|
| - Personal income tax           | 1 447 548 997   | 1 447 548 997 | 0             | 0             |
| - Natural resource tax          | 0               | 0             | 0             | 0             |
| - Land tax and land rent        | 1 878 775 700   | 0             | 0             | 1 878 775 700 |
| - Other taxes                   | 0               | 0             | 0             | 0             |
| - Fee & charge & other payables | 0               | 0             | 0             | 0             |
| b.2) Non-current                | 0               | 0             | 0             | 0             |
| - Value added tax               | 0               | 0             | 0             | 0             |
| - Special consumption tax       | 0               | 0             | 0             | 0             |
| - Import & export duties        | 0               | 0             | 0             | 0             |
| - Corporate income tax          | 0               | 0             | 0             | 0             |
| - Personal income tax           | 0               | 0             | 0             | 0             |
| - Natural resource tax          | 0               | 0             | 0             | 0             |
| - Land tax and land rent        | 0               | 0             | 0             | 0             |
| - Other taxes                   | 0               | 0             | 0             | 0             |
| - Fee & charge & other payables | 0               | 0             | 0             | 0             |
| Total                           | (8 703 759 422) | 9 298 193 382 | 1 173 921 420 | (579 487 460) |

| 20 - Accruals                                                       | Ending balance | Beginning balance |
|---------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|
| a) Current                                                          | 968 832 778    | 417 765 202       |
| - Accrued salary expenses during leave                              |                |                   |
| - Expenses during business suspension                               |                |                   |
| - Accrued cost of goods sold and finished real estate products sold |                |                   |
| - Other accruals                                                    |                |                   |
| b) Non-current                                                      |                |                   |
| - Interest expense                                                  |                |                   |
| - Other items (detailed by item)                                    |                |                   |
| Total                                                               | 968 832 778    | 417 765 202       |

| 21 - Other payables                 | Ending balance | Beginning balance |
|-------------------------------------|----------------|-------------------|
| a) Current                          | 1 726 337 562  | 1 426 926 084     |
| - Surplus assets pending resolution |                |                   |
| - Trade Union fees                  |                | 893 725           |
| - Social insurance                  | 12 567 288     | 12 567 288        |
| - Health insurance                  | 2 217 758      | 2 217 758         |
| - Unemployment insurance            | 985 654        | 985 660           |
| - Privatization payable             |                |                   |
| - Short-term deposits received      | 146 722 344    | 108 093 328       |
| - Other payables                    | 1 563 844 518  | 1 302 168 325     |
| b) Non-current                      |                |                   |
| - Long-term deposits received       |                |                   |
| - Other payables                    |                |                   |
| Total                               | 1 726 337 562  | 1 426 926 084     |

|                                                                                                                |                |                   |         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|---------|
| c) Past due debts not yet paid<br>(detailed by item, specifying the reasons for non-payment of past due debts) | Ending balance | Beginning of year | Reasons |
|                                                                                                                |                |                   |         |

|                                          |                       |                          |
|------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>22 - Unearned revenue</b>             | <b>Ending balance</b> | <b>Beginning balance</b> |
| a) Current                               |                       |                          |
| - Deferred revenue                       |                       |                          |
| - Revenue from customer loyalty programs |                       |                          |
| - Other unearned revenue                 |                       |                          |
| Total                                    |                       |                          |
| b) Non-current                           |                       |                          |
| - Deferred revenue                       |                       |                          |
| - Revenue from customer loyalty programs |                       |                          |
| - Other unearned revenue                 |                       |                          |

|                                                                                                             |                       |                          |                |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------|
|                                                                                                             | <b>Ending balance</b> | <b>Beginning balance</b> | <b>Reasons</b> |
| c) Past due debts not yet paid (detailed by item, specifying the reasons for non-payment of past due debts) |                       |                          |                |

#### 23 - Bond issued

| 23.1. Ordinary bond                                                  | Year-end |               |      | Beginning balance |               |      |
|----------------------------------------------------------------------|----------|---------------|------|-------------------|---------------|------|
|                                                                      | Value    | Interest rate | Term | Value             | Interest rate | Term |
| a) Bond issued                                                       |          |               |      |                   |               |      |
| - Issued at par value                                                |          |               |      |                   |               |      |
| - Issued at discount                                                 |          |               |      |                   |               |      |
| - Issued at premium                                                  |          |               |      |                   |               |      |
| c) Bond issuance costs                                               |          |               |      |                   |               |      |
| Total                                                                |          |               |      |                   |               |      |
| b) Detailed disclosure of bonds held by related party (by bond type) |          |               |      |                   |               |      |

#### 23.2. Convertible bond

|  |
|--|
|  |
|--|

#### 24. Preference shares classified as liability

|                                                                                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------|
| - Par value;                                                                             |
| - For issuance (management, officers, employees, other subjects);                        |
| - Redemption terms (Time, redemption price, other basic terms in the issuance contract); |
| - Value redeemed during the period                                                       |
| - Other disclosures                                                                      |

|                                       |                       |                          |
|---------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>25. Provision</b>                  | <b>Ending balance</b> | <b>Beginning balance</b> |
| a. Current                            | 9 382 847 223         | 0                        |
| - Provision for product warranty      |                       |                          |
| - Provision for construction warranty |                       |                          |
| - Restructuring provision             |                       |                          |

|                                                                                            |               |   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---|
| - Other provision (Periodic fixed assets repair costs, environmental restoration costs...) | 9 382 847 223 | 0 |
| Total                                                                                      | 9 382 847 223 | 0 |
| b. Non-current                                                                             |               |   |
| - Provision for product warranty                                                           |               |   |
| - Provision for construction warranty                                                      |               |   |
| - Restructuring provision                                                                  |               |   |
| - Other provision (Periodic fixed assets repair costs, environmental restoration costs...) |               |   |
| Total                                                                                      |               |   |

| <b>26. Deferred tax assets and Deferred tax liabilities</b>                         | <b>Ending balance</b> | <b>Beginning balance</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| a. Deferred tax assets                                                              | 0                     | 0                        |
| - Corporate income tax rate used to determine the value of deferred tax assets      |                       |                          |
| - Deferred tax assets related to deductible temporary differences                   |                       |                          |
| - Deferred tax assets related to unused tax losses                                  |                       |                          |
| - Deferred tax assets related to unused tax incentives                              |                       |                          |
| - Amount offset against Deferred tax liabilities                                    |                       |                          |
| b. Deferred tax liabilities                                                         |                       |                          |
| - Corporate income tax rate used to determine the value of deferred tax liabilities |                       |                          |
| - Deferred tax liabilities arising from taxable temporary differences               |                       |                          |
| - Amount offset against Deferred tax assets                                         |                       |                          |

27. Owners's equity

Unit: VND

a. Statement of changes in owners's equity

|                                                  | Owner's<br>Contributed<br>Capital | Surplus<br>equity | Conver<br>tible<br>bond<br>options | Other<br>equity | Asset<br>revalua<br>tion<br>differe<br>nce | exchange<br>difference | Retained<br>earnings of the<br>current year<br>and funds | Constr<br>uction<br>invest<br>ment<br>fund | Finan<br>cial<br>reserv<br>e fund | Treas<br>ury<br>shares | Other fund<br>of owners'<br>equity | Investment<br>and<br>development<br>fund | Total             |
|--------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------------------|-------------------|
| Balance at the beginning<br>of the previous year | 604,856,000,000                   | 7,560,228,689     | -                                  | -               | -                                          | -                      | 287,351,824,260                                          |                                            |                                   |                        | 19,793,897,715                     | 144,046,421,501                          | 1,063,608,372,165 |
| - Capital increase in the<br>previous year       |                                   |                   |                                    |                 |                                            |                        |                                                          |                                            |                                   |                        |                                    |                                          | -                 |
| - Profit in the previous year                    |                                   |                   |                                    |                 |                                            |                        | 42,570,802,456                                           |                                            |                                   |                        |                                    |                                          | 42,570,802,456    |
| - Other increases                                |                                   |                   |                                    |                 |                                            | 27,413,048,215         |                                                          |                                            |                                   |                        | -                                  | 12,844,975,823                           | 40,258,024,038    |
| - Capital decrease in the<br>previous year       |                                   |                   |                                    |                 |                                            |                        |                                                          |                                            |                                   |                        |                                    |                                          | -                 |
| - Loss in the previous year                      |                                   |                   |                                    |                 |                                            |                        |                                                          |                                            |                                   |                        |                                    |                                          | -                 |
| - Other decreases                                |                                   |                   |                                    |                 |                                            | 27,413,048,215         | 42,529,223,823                                           |                                            |                                   |                        | -                                  | -                                        | 69,942,272,038    |
| Balance at the beginning of<br>this year         | 604,856,000,000                   | 7,560,228,689     | -                                  | -               | -                                          | -                      | 287,393,402,893                                          | -                                          | -                                 | -                      | 19,793,897,715                     | 156,891,397,324                          | 1,076,494,926,621 |
| - Capital increase in this<br>year               |                                   |                   |                                    |                 |                                            |                        |                                                          |                                            |                                   |                        |                                    |                                          | -                 |
| - Profit in this year                            |                                   |                   |                                    |                 |                                            |                        | 25,913,067,579                                           |                                            |                                   |                        |                                    |                                          | 25,913,067,579    |
| - Other increases                                |                                   |                   |                                    |                 |                                            | 5,347,668,474          |                                                          |                                            |                                   |                        | -                                  | -                                        | 5,347,668,474     |
| - Capital decrease in this<br>year               |                                   |                   |                                    |                 |                                            |                        |                                                          |                                            |                                   |                        |                                    |                                          | -                 |
| - Loss in this year                              |                                   |                   |                                    |                 |                                            |                        |                                                          |                                            |                                   |                        |                                    |                                          | -                 |
| - Other decreases                                |                                   |                   |                                    |                 |                                            | 5,347,668,474          | -                                                        |                                            |                                   |                        | -                                  | -                                        | 5,347,668,474     |
| Balance at the end of this<br>year               | 604,856,000,000                   | 7,560,228,689     | -                                  | -               | -                                          | -                      | 313,306,470,472                                          | -                                          | -                                 | -                      | 19,793,897,715                     | 156,891,397,324                          | 1,102,407,994,200 |

| <b>b) Details of owner's contributed capital</b>                            | <b>Ending balance</b>  | <b>Beginning of year</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Contributed capital of Parent company (if it is a Company's subsidiaries) |                        |                          |
| - Contributed capital of other subjects                                     | 604 856 000 000        | 604 856 000 000          |
| - Number of Treasury shares                                                 |                        |                          |
| <b>Total</b>                                                                | <b>604 856 000 000</b> | <b>604 856 000 000</b>   |

| <b>c) Transactions with owners regarding capital and distribution of dividends, profit sharing</b> | <b>This year</b> | <b>Previous year</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------|
| - Owner's contributed capital                                                                      |                  |                      |
| + Contributed capital at the beginning of the year                                                 | 604 856 000 000  | 604 856 000 000      |
| + Contributed capital increased during the year                                                    | 0                | 0                    |
| + Contributed capital decreased during the year                                                    | 0                | 0                    |
| + Contributed capital at the end of the year                                                       | 604 856 000 000  | 604 856 000 000      |
| - Dividends, profits distributed                                                                   |                  |                      |

| <b>d) Shares</b>                                    | <b>Ending balance</b> | <b>Beginning balance</b> |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| - Number of registered shares                       |                       |                          |
| - Number of shares sold to the public               |                       |                          |
| + Ordinary share                                    |                       |                          |
| + Preference shares (classified as owners's equity) |                       |                          |
| - Number of repurchased shares (Treasury shares)    |                       |                          |
| + Ordinary share                                    |                       |                          |
| + Preference shares (classified as owners's equity) |                       |                          |
| - Number of outstanding shares                      |                       |                          |
| + Ordinary share                                    |                       |                          |
| + Preference shares (classified as owners's equity) |                       |                          |
| * Par value of outstanding shares:                  |                       |                          |

| <b>d) Dividends</b>                                               | <b>Value</b> |
|-------------------------------------------------------------------|--------------|
| - Dividends declared after the annual accounting period end date: |              |
| + Dividends declared on ordinary shares                           |              |
| + Dividends declared on preference shares                         |              |
| - Dividends on cumulative preference shares not yet recognized    |              |

| <b>e) Reasons for increases/decreases in items belonging to the enterprise's owners's equity</b> | <b>Reasons</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|

| <b>28. Asset revaluation difference</b>                                                                                                            | <b>This year</b> | <b>Last year</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Reasons for changes between beginning and ending balances (revaluation in which case, which assets were revalued, according to which decision?...) |                  |                  |

| <b>29. Exchange rate difference</b> | <b>This year</b> | <b>Last year</b> |
|-------------------------------------|------------------|------------------|
|-------------------------------------|------------------|------------------|

|                                                                                                          |  |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| - Exchange rate difference due to conversion of financial statements prepared in Foreign currency to VND |  |  |
| - Exchange rate difference arising from other causes (specify causes)                                    |  |  |

|                                                                                                                       |                       |                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>30. Items outside the statement of financial position</b>                                                          |                       |                          |
| a) Leased assets: Total future minimum lease payments of non-cancellable operating lease contracts according to terms | <b>Ending balance</b> | <b>Beginning balance</b> |
| - 1 year or less                                                                                                      |                       |                          |
| - Over 1 year to 5 years                                                                                              |                       |                          |
| - Over 5 years                                                                                                        |                       |                          |

b) Assets held under trust: The enterprise must disclose details on quantity, type, specifications, and quality at the end of the period:

- Materials and goods held under trust, for processing, or entrusted:

| Item code | Item name | Type, specifications, quality | Unit | Quantity |
|-----------|-----------|-------------------------------|------|----------|
|-----------|-----------|-------------------------------|------|----------|

- Goods received for sale, consignment, Mortgage, or pledge:

| Item code | Item name | Type, specifications, quality | Unit | Quantity |
|-----------|-----------|-------------------------------|------|----------|
|-----------|-----------|-------------------------------|------|----------|

- c) Infrastructure assets not calculated as state capital component in the enterprise  
d) Enterprise assets used for Mortgage or pledge  
đ) Foreign currency of all kinds  
e) Bad debt written off  
g) Interest on deferred payment or installment purchase of assets  
h) Interest on deferred payment or installment sale of assets  
i) Other information regarding items outside the financial statements to provide useful information for report users

**31. The value of assets that the enterprise is holding for other parties but is restricted from use due to legal limitations or liabilities that the enterprise is obligated to pay according to contractual agreements or legal regulations (e.g., assets under BCC contracts, funds frozen when a public company issues/offers shares to raise capital from shareholders, ...)**

| Item                        | This year | Last year |
|-----------------------------|-----------|-----------|
| ASSETS                      |           |           |
| - Cash and cash equivalents |           |           |
| - Receivables               |           |           |
| - Inventories               |           |           |
| - Fixed assets              |           |           |
| - Investment property       |           |           |
| - Other assets              |           |           |
| Total                       |           |           |
| liability                   |           |           |
| - Payables to suppliers     |           |           |
| - Loan payables             |           |           |
| - Accruals                  |           |           |
| - Other payables            |           |           |
| Total                       |           |           |

**32. Other information the enterprise deems necessary to disclose and explain to provide useful information to users**

**VI. Supplementary information for items presented in the Statement of Income**

Unit: VND

| <b>1. Total revenue from sales and service provision</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>This year</b> | <b>Last year</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| a) revenue                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                  |                  |
| - revenue from sales of products and goods                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 54 530 672 813   | 56 942 027 607   |
| - revenue from service provision                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 250 000 000      |                  |
| - revenue from construction services                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                  |                  |
| + revenue from construction contracts recognized in the period                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                  |                  |
| + Total cumulative revenue of construction services recognized up to the end of the accounting period                                                                                                                                                                                                                                                                         |                  |                  |
| - revenue from subsidies and price supports                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                  |                  |
| - Other revenue                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                  |                  |
| Total                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 54 780 672 813   | 56 942 027 607   |
| c) In case revenue from asset lease is recognized as the total amount received in advance, the enterprise must disclose further to compare the difference between recognizing revenue using the method of gradual allocation over the lease term. Potential decline in future profit and cash flow                                                                            |                  |                  |
| c) In case revenue from asset lease is recognized as the total amount received in advance, the enterprise must disclose further to compare the difference between recognizing revenue using the method of gradual allocation over the lease term. Potential decline in future profit and cash flow due to having recognized revenue for the entire amount received in advance |                  |                  |

| <b>2. Revenue deductions</b> | <b>This year</b> | <b>Last year</b> |
|------------------------------|------------------|------------------|
| In which:                    |                  |                  |
| - Sale discount              |                  |                  |
| - Sales allowances           |                  |                  |
| - Sale returns               |                  |                  |
| Total                        |                  |                  |

| <b>3. Costs of goods sold</b>                                                          | <b>This year</b> | <b>Last year</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| - Costs of goods sold of products and goods sold                                       | 38 497 231 140   | 41 767 420 907   |
| - Costs of goods sold of services provided                                             | 23 482 607       | 0                |
| - Value of inventories lost during the period                                          | 0                | 0                |
| - Value of each type of inventories lost beyond the norm during the period             |                  |                  |
| - Other excess costs directly charged to Costs of goods sold                           |                  |                  |
| - Provision for Inventory Devaluation, provision for devaluation of biological assets; | 0                | 0                |
| - Reductions in Costs of goods sold                                                    | 0                | 0                |
| Total                                                                                  | 38 520 713 747   | 41 767 420 907   |

| <b>4. Profit/loss from sale and disposal of investment property</b> | <b>This year</b> | <b>Last year</b> |
|---------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
|---------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|

| <b>5. Financial income</b>                                         | <b>This year</b>      | <b>Last year</b>     |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Interest on deposits and loans                                   | 3 298 070 494         | 2 321 010 079        |
| - Gain from sale and disposal of financial investments             |                       |                      |
| - dividends and profits distributed in cash or non-monetary assets | 10 348 327 000        | 2 500 000 000        |
| - Gain from exchange rate difference                               | 5 347 668 474         | 0                    |
| - Gain from deferred payment or installment sale;                  |                       |                      |
| - Other Financial income                                           |                       |                      |
| <b>Total</b>                                                       | <b>18 994 065 968</b> | <b>4 821 010 079</b> |

| <b>6. Financial expenses</b>                                             | <b>This year</b>       | <b>Last year</b>     |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| - Borrowing costs                                                        | 554 078 428            | 819 342 777          |
| - Payment discounts to be paid                                           |                        |                      |
| - Interest on deferred payment or installment purchase                   |                        |                      |
| - Loss from sale and disposal of financial investments                   |                        |                      |
| - Loss from exchange rate difference                                     | 0                      | 299 869 260          |
| - Provision for securities and losses from investments in other entities | (2 863 333 333)        | 0                    |
| - Costs of unsuccessful bond and share issuance                          |                        |                      |
| - Other Financial expenses                                               |                        |                      |
| - Reductions in Financial expenses                                       |                        |                      |
| <b>Total</b>                                                             | <b>(2 309 254 905)</b> | <b>1 119 212 037</b> |

| <b>7. Other income</b>                                                  | <b>This year</b> | <b>Last year</b>  |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| - Disposal and sale of Fixed assets                                     | 0                | 0                 |
| - Gain from revaluation of assets when contributing capital             |                  |                   |
| - Fines received                                                        | 0                | 0                 |
| - Tax reductions                                                        |                  |                   |
| - Support, sponsorship, gifts, and donations recognized as Other income |                  |                   |
| - Other items                                                           | 0                | 15 600 000        |
| <b>Total</b>                                                            | <b>0</b>         | <b>15 600 000</b> |

| <b>8. Other expenses</b>                                                     | <b>This year</b>   | <b>Previous year</b> |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Net book value of fixed assets and costs of disposal, sale of fixed assets | 0                  | 0                    |
| - Loss from revaluation of assets upon capital contribution                  |                    |                      |
| - Penalties                                                                  | 0                  | 0                    |
| - Other expenses                                                             | 420 000 000        | 0                    |
| <b>Total</b>                                                                 | <b>420 000 000</b> | <b>0</b>             |

| <b>9. Selling expenses and General and administrative expenses</b>                          | <b>Current year</b> | <b>Previous year</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|
| a) General and administrative expenses incurred during the period                           | 7 225 400 976       | 6 812 841 690        |
| - Details of items accounting for 10% or more of total General and administrative expenses; | 7 225 400 976       | 6 812 841 690        |
| - Other General and administrative expenses.                                                | 0                   | 0                    |

|                                                                                    |           |           |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| b) Selling expenses incurred during the period                                     | 4 297 839 | 4 368 253 |
| - Details of items accounting for 10% or more of total selling expenses;           | 4 297 839 | 4 368 253 |
| - Other selling expenses.                                                          | 0         | 0         |
| c) Reductions in selling expenses and General and administrative expenses          |           |           |
| - Reversal of provisions for warranties of products, goods, and construction works |           |           |
| - Reversal of restructuring provisions, other provisions                           |           |           |
| - Other reductions                                                                 |           |           |

| <b>10. Production and business costs by element</b> | <b>Current year</b>   | <b>Previous year</b>  |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Raw materials cost                                | 1 004 809 649         | 1 548 595 792         |
| - Labor cost                                        | 16 838 555 596        | 17 351 801 032        |
| - Depreciation of fixed assets                      | 12 832 468 107        | 13 480 355 381        |
| - Outside purchasing services cost                  | 3 264 165 938         | 3 242 847 886         |
| - Other cash expenses                               | 11 776 996 386        | 12 983 226 116        |
| <b>Total</b>                                        | <b>45 716 995 676</b> | <b>48 606 826 207</b> |

Note: The item "Operating costs by element" represents costs incurred during the period reflected in the Statement of Financial Position and the Statement of Income

- For manufacturing enterprises, the disclosure of costs by element is based on the amounts incurred on the following accounts

+ Account 621 – Direct raw materials cost

+ Account 622 – Direct labor cost

+ Account 623 – Executing machine using cost

+ Account 627 – General operation cost

+ Account 641 – Selling expenses

+ Account 642 – General and administrative expenses

- For trading enterprises, the disclosure of costs by element is based on the amounts incurred on the following accounts (excluding the purchase price of goods)

+ Account 156 – Merchandise

+ Account 632 – Costs of goods sold

+ Account 641 – Selling expenses

+ Account 642 – General and administrative expenses

- The enterprise has the right to choose other bases but must ensure full disclosure of costs by element

| <b>10. Current Corporate Income Tax Expense</b>       | <b>Current year</b> | <b>Previous year</b> |
|-------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|
| - Accounting profit before tax                        |                     |                      |
| - Tax calculated at current corporate income tax rate |                     |                      |
| Adjustment                                            |                     |                      |
| - Non-taxable income                                  |                     |                      |
| - Non-deductible expenses                             |                     |                      |
| - Provision (shortage)/excess of previous years       |                     |                      |
| - Other                                               |                     |                      |

|                                            |               |               |
|--------------------------------------------|---------------|---------------|
| Corporate Income Tax Expense               |               |               |
| Current Corporate Income Tax Expense       | 4 000 513 545 | 1 308 469 258 |
| Deferred Corporate Income Tax Expense (**) | 0             | 0             |
| Corporate Income Tax Expense (*)           | 4 000 513 545 | 1 308 469 258 |

| 11. Deferred Corporate Income Tax Expense                                                    | Current year | Previous year |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|
| - Deferred Corporate Income Tax Expense arising from taxable temporary differences           |              |               |
| - Deferred Corporate Income Tax Expense arising from the reversal of deferred tax assets     |              |               |
| - Deferred Corporate Income Tax Income arising from deductible temporary differences         |              |               |
| - Deferred Corporate Income Tax Income arising from unused tax losses and tax incentives     |              |               |
| - Deferred Corporate Income Tax Income arising from the reversal of deferred tax liabilities |              |               |
| - Total Deferred Corporate Income Tax Expense                                                | 0            | 0             |

## VII. Supplementary information for items presented in the Cash Flows Statement

### 1. Non-cash transactions affecting the future cash flows statement

- Asset acquisition by assuming directly related liabilities or through finance lease
- Business acquisition through share issuance
- Debt-to-equity conversion
- Other non-cash transactions

### 2. Funds held by the enterprise but not used:

Presentation of the value and reasons for significant cash and cash equivalents held by the enterprise but not available for use due to legal restrictions or other constraints that the enterprise must comply with

### 3. Actual borrowing proceeds during the period

- Cash proceeds from borrowings under standard loan agreements
- Cash proceeds from issuance of ordinary bonds
- Cash proceeds from issuance of convertible bonds
- Cash proceeds from issuance of preference shares classified as liability
- Cash proceeds from Trading Government bonds and securities REPO
- Cash proceeds from borrowings under other forms

### 4. Actual principal amount repaid during the period:

- Cash proceeds from borrowings under standard loan agreements
- Cash repayments of principal for ordinary bonds
- Cash repayments of principal for convertible bonds
- Cash repayments of principal for preference shares classified as liability
- Cash payments for Trading Government bonds and securities REPO
- Cash repayments of borrowings under other forms

### 5. Purchase and disposal of Company's subsidiaries during the reporting period:

- Total value of acquisition or disposal of subsidiaries during the period;
- Portion of the value of acquisition or disposal of subsidiaries paid in cash and cash equivalents;
- Amount of cash and cash equivalents actually available in the acquired or disposed subsidiary or other business unit;
- Portion of the value of assets (aggregated by asset type) other than cash and cash equivalents and liabilities in the subsidiary acquired or disposed of during the period.

#### VIII. Other information:

##### Information regarding related party:

*During the period, the Company had the following main transactions with related party:*

|                                              | <b>This period</b> | <b>Previous period</b> |
|----------------------------------------------|--------------------|------------------------|
|                                              | <b>VND</b>         | <b>VND</b>             |
| <b>Electricity sales revenue</b>             |                    |                        |
| EVN Power Trading Company                    | 54,292,384,230     | 56,684,233,260         |
| <b>Other revenue</b>                         |                    |                        |
| Vung Tau Power Company                       | 0                  | 3,298,204              |
| <b>Electricity purchase</b>                  |                    |                        |
| Vietnam Electricity ("EVN")                  | 2,701,703,530      | 2,611,354,150          |
| Vung Tau Power Company                       | 27,818             | 34,128                 |
|                                              | 2,701,731,348      | 2,611,388,278          |
| <b>Interest expenses</b>                     |                    |                        |
| Vietnam Electricity ("EVN")                  | 554,078,428        | 819,342,777            |
| <b>Dividend income</b>                       |                    |                        |
| Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company | 10,348,327,000     | 0                      |

*Main balances with related party at the end of the accounting period:*

|                                            | <b>Ending balance</b> | <b>Beginning balance</b> |
|--------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>               |
| <b>Account receivable from customers</b>   |                       |                          |
| EVN Power Trading Company                  | 58,633,754,450        | 49,329,143,646           |
| <b>Receivables from dividends declared</b> |                       |                          |
| Buon Don Hydropower Joint Stock Company    | 0                     | 8,356,525,000            |
| <b>Short-term Trade payables</b>           |                       |                          |
| Vietnam Electricity ("EVN")                | 914,531,539           | 1,042,738,270            |
| Vung Tau Power Company                     |                       | 25,831                   |
|                                            | 914,531,539           | 1,042,764,101            |
| <b>Accruals</b>                            |                       |                          |
| Vietnam Electricity ("EVN")                | 819,542,687           | 265,464,259              |

**Long-term loans due within one year**

|                             |                |                |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| Vietnam Electricity ("EVN") | 44,730,498,076 | 47,404,332,318 |
|-----------------------------|----------------|----------------|

**Long-term loans**

|                             |                |                |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| Vietnam Electricity ("EVN") | 44,730,497,899 | 47,404,332,131 |
|-----------------------------|----------------|----------------|

**Other information:**

Salaries and remuneration for key management personnel as of March 31, 2026:

**Member of the Board of Directors ("BOD")**

|                     |          |            |
|---------------------|----------|------------|
| Nguyen Tien Dung    | Chairman | 90,368,800 |
| Chau Thien Minh Tri | Member   | 73,522,800 |
| Tran Le Trung Hieu  | Member   | 0          |
| Tran Le Minh        | Member   | 12,513,600 |

**Board of General Directors**

|            |                                        |            |
|------------|----------------------------------------|------------|
| Le Van Huy | General Director, BOD member           | 92,849,400 |
| Vo Nhu     | Deputy General Director of Engineering | 71,252,400 |

**Others (Chief Accountant, Board of Supervisors)**

|                    |                                    |            |
|--------------------|------------------------------------|------------|
| Tran Thi Bao Xuan  | Head of the Board of Supervisors   | 65,066,400 |
| Phan Thi Thuy Linh | Chief Accountant                   | 65,397,800 |
| Vo Thi Thu Hoa     | Member of the Board of Supervisors | 0          |
| Mai Huong Giang    | Member of the Board of Supervisors | 0          |

**PREPARER**

**TRAN TUYET LOAN****CHIEF ACCOUNTANT**

**PHAN THI THUY LINH**

Ho Chi Minh City, April 20, 2026

**GENERAL DIRECTOR**
  
**LE VAN HUY**